

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Số: 445/BC-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO

Về việc Báo cáo tài chính Nhà nước thành phố Hà Nội năm 2023

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Kế toán ngày 20/11/2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính Nhà nước; Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC;

Xét Tờ trình số 842/TTr-KBHN ngày 01/10/2024 của Kho bạc nhà nước (KBNN) Hà Nội kèm theo Báo cáo tài chính nhà nước thành phố Hà Nội năm 2023; Công văn số 1040/KBHN-KTNN ngày 14/11/2024 của KBNN Hà Nội về việc hoàn thiện BCTCNN Thành phố năm 2023 theo kết luận của Tập thể UBND Thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội kính trình báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố về Báo cáo tài chính nhà nước thành phố Hà Nội năm 2023 như sau:

Phần thứ nhất

TỔNG QUAN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC THÀNH PHỐ NĂM 2023

I. Mục đích ý nghĩa

Báo cáo tài chính nhà nước (BCTCNN) thành phố Hà Nội được lập cho số liệu năm tài chính 2023. Qua BCTCNN Thành phố, thông tin tài chính nhà nước sẽ được minh bạch hóa, đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý tài chính hiện đại, hướng đến phù hợp với thông lệ và chuẩn mực kế toán công quốc tế. Mục tiêu của BCTCNN là cung cấp thông tin về tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động

tài chính nhà nước và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính nhà nước của thành phố Hà Nội. So với Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước, BCTCNN cung cấp bức tranh đầy đủ và toàn diện hơn về tiềm lực tài chính của khu vực tài chính nhà nước, bao gồm thông tin về: Tài sản công, nguồn vốn nhà nước tại doanh nghiệp, nợ công, thu nhập, chi phí, các tài sản và nguồn vốn khác của nhà nước... Qua đó giúp các nhà quản lý đánh giá hiệu quả chi tiêu công, tăng cường kiểm tra giám sát hoạt động tài chính nhà nước, phân tích khả năng tài chính của địa phương để đưa ra các giải pháp quản lý sử dụng hiệu quả nguồn lực, quản lý vay nợ, giảm thiểu áp lực chi tiêu và những rủi ro tài chính trong tương lai, giúp duy trì tính ổn định và bền vững, tăng khả năng tín nhiệm của nền tài chính địa phương.

II. Căn cứ pháp lý

Luật Kế toán ngày 20/11/2015;

Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về BCTCNN;

Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập BCTCNN;

Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC;

Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp;

Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên;

Thông tư số 70/2019/TT-BTC ngày 03/10/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã;

Thông tư số 79/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công.

Các văn bản hướng dẫn chế độ kế toán khác.

III. Phạm vi BCTCN thành phố Hà Nội

Theo quy định, số liệu BCTCNN thành phố Hà Nội được tổng hợp từ Báo cáo cung cấp thông tin của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước: Đơn vị dự toán cấp I, Ủy ban nhân dân xã/phường; cơ quan quản lý tài sản và nguồn vốn của nhà nước, Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do thành phố quản lý, 6 tổ chức chính trị - xã hội (gồm: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam; Hội nông dân Việt Nam; Hội cựu chiến binh Việt

Nam; Công đoàn Việt Nam). Qua đó, phản ánh toàn bộ thông tin tài chính nhà nước có nguồn gốc từ NSNN Thành phố hoặc do thành phố Hà Nội quản lý.

Số liệu trên BCTCNN thành phố Hà Nội được tổng hợp từ 3.520 Báo cáo cung cấp thông tin của các đơn vị, bao gồm: 3.413 đơn vị dự toán cấp I (trong đó 54 đơn vị thuộc ngân sách cấp Thành phố); số liệu thu của Cục thuế doanh nghiệp lớn, Cục thuế thành phố Hà Nội và các Chi cục thuế; số liệu vay nợ của Thành phố, số liệu vốn Nhà nước tại doanh nghiệp Thành phố quản lý do Sở Tài chính cung cấp và một số số liệu thu, chi ngân sách khác chưa có trong các báo cáo nêu trên được tổng hợp từ hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS); Số liệu về tài sản kết cấu hạ tầng của Thành phố do các cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng của thành phố cung cấp: Sở Giao thông Vận tải là cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường sắt đô thị, đường thủy nội địa; Sở Xây dựng là cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung; các UBND quận, huyện, thị xã là cơ quan quản lý tài sản kết cấu hạ tầng tại cấp huyện (bao gồm cấp xã).

IV. Quy trình lập, gửi BCTCNN Thành phố

1. Tiếp nhận Báo cáo cung cấp thông tin tài chính

KBNN Hà Nội tiếp nhận đầy đủ Báo cáo cung cấp thông tin tài chính (CCTTTC) của các đơn vị:

- Đơn vị dự toán cấp 1:

+ Trường hợp đơn vị dự toán cấp I không có đơn vị kế toán trực thuộc: Báo cáo tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC và Báo cáo bổ sung thông tin tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2018/TT-BTC.

+ Trường hợp đơn vị dự toán cấp I có đơn vị kế toán trực thuộc: Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo bổ sung thông tin tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2018/TT-BTC.

+ Đơn vị dự toán cấp I khác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Thông tư số 133/2018/TT-BTC: Báo cáo tài chính hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp (hợp nhất) được lập theo hướng dẫn tại Chế độ kế toán áp dụng cho đơn vị.

- Sở Tài chính Hà Nội: cung cấp thông tin về vốn của nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính, khác do địa phương quản lý; thông tin về nợ chính quyền địa phương, thông tin về tài sản kết cấu hạ tầng

được giao theo dõi, quản lý (nếu có) theo Mẫu số C01/CCTT ban hành kèm theo Thông tư số 39/2021/TT-BTC.

- Cục Thuế doanh nghiệp lớn, Cục Thuế Thành phố Hà Nội, Chi cục thuế cấp huyện: Cung cấp thông tin tài chính nhà nước năm 2023 liên quan đến các khoản thu thuế và thu nội địa khác được giao quản lý và các khoản thu nội địa vãng lai khác (nếu có);

- Ủy ban nhân dân cấp xã: lập Báo cáo tài chính xã theo hướng dẫn tại Chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã và gửi KBNN cấp huyện;

- Cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng của thành phố, huyện: Cung cấp số liệu tài sản kết cấu hạ tầng theo Mẫu số C02/CCTT ban hành kèm theo Thông tư số 39/2021/TT-BTC.

- Báo cáo CCTTTC của KBNN quận, huyện: Số liệu liên quan đến hoạt động thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 và các thông tin tài chính nhà nước khác giao KBNN Thành phố, quận/ huyện theo dõi.

2. Kiểm tra Báo cáo cung cấp thông tin tài chính

- KBNN Hà Nội kiểm tra tính cân đối, hợp lý, hợp lệ trên Báo cáo CCTTTC của các đơn vị như sau:

- + Kiểm tra danh mục Báo cáo CCTTTC đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành và đúng mẫu quy định.

- + Các số liệu chi tiết phù hợp với các số liệu tổng hợp có liên quan, kiểm tra số liệu trên cùng một báo cáo và giữa các báo cáo với nhau.

- Các đơn vị chịu trách nhiệm về số liệu chi tiết trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính gửi Kho bạc Nhà nước.

3. Lập Báo cáo tài chính nhà nước Thành phố

Báo cáo tài chính nhà nước Thành phố được KBNN Hà Nội lập theo biểu mẫu quy định tại Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ và Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính; Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC; lấy ý kiến tham gia của Sở Tài chính vào các nội dung báo cáo và trình UBND Thành phố để báo cáo HĐND Thành phố theo quy định; BCTCNN Thành phố năm 2023 được UBND Thành phố báo cáo HĐND Thành phố, không qua quy trình thẩm tra, phê duyệt như Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương (theo hướng dẫn tại Công văn số 14165/BTC-KBNN ngày 21/11/2019 của Bộ Tài chính gửi UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).

V. Một số nguyên tắc cơ bản lập BCTCNN Thành phố

1. Về cách thức, phương pháp kế toán để tổng hợp BCTCNN Thành phố

Theo quy định, việc lập các BCTCNN Thành phố dựa trên số liệu kế toán thực thu, chi bằng tiền (kế toán tiền mặt) và số liệu kế toán theo nguyên tắc doanh thu - chi phí được ghi nhận ngay từ khi khu vực nhà nước phát sinh các quyền và nghĩa vụ tài chính với các đối tượng liên quan (kế toán dồn tích).

2. Về các nội dung phản ánh trên BCTCNN Thành phố

BCTCNN Thành phố cung cấp thông tin về tình hình tài sản và các nguồn hình thành tài sản tương ứng của khu vực nhà nước trên phạm vi thành phố Hà Nội; kết quả hoạt động tài chính nhà nước qua số liệu doanh thu và chi phí tài chính; cung cấp về các luồng tiền thực phát sinh trong kỳ báo cáo. Đây cũng là nội dung mà BCTCNN Thành phố bổ sung các thông tin mà Báo cáo quyết toán NSNN hàng năm chưa cung cấp đầy đủ.

Chính vì vậy, số liệu BCTCNN nói chung và BCTCNN Thành phố nói riêng sẽ bổ sung, cung cấp một góc nhìn đầy đủ và toàn diện hơn về tình hình, nguồn lực tài chính nhà nước cho các cơ quan quản lý, nhân dân và các tổ chức, đơn vị quan tâm.

3. Về các giao dịch nội bộ phải loại trừ khi lập BCTCNN Thành phố

- Bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu, thu hồi, hoàn trả kinh phí giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện.

- Chi, tạm ứng kinh phí hoạt động; chi, tạm ứng, ứng trước kinh phí chương trình dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản... cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc ngân sách cấp Thành phố.

- Các giao dịch nội bộ phát sinh giữa các cấp ngân sách, giữa các cơ quan, đơn vị trong khu vực Nhà nước (gồm: các khoản phải thu và nợ phải trả, các khoản đầu tư tài chính và nhận đầu tư tài chính, doanh thu và chi phí).

VI. Danh mục BCTCNN Thành phố

Các biểu mẫu báo cáo được xây dựng theo hướng phù hợp với thông lệ quốc tế, bao quát được tất cả các đối tượng kế toán nhà nước, đảm bảo tính lâu dài và đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước ở thời điểm hiện tại cũng như trong tương lai. Bao gồm: (1) Báo cáo tình hình tài chính nhà nước Thành phố; (2) Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước Thành phố; (3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Thành phố; (4) Thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước Thành phố.

VII. Về việc phối hợp thực hiện BCTCNN Thành phố

KBNN Hà Nội đã có Văn bản số 771/KBHN-KTNN ngày 16/09/2024 đề nghị Sở Tài chính Hà Nội cho ý kiến về xác nhận số liệu của BCTCNN Thành phố năm 2023 và tham gia vào dự thảo tờ trình UBND Thành phố về BCTCNN Thành phố báo cáo HĐND Thành phố; Sở Tài chính Hà Nội đã có Công văn số 5989/STC-QLNS ngày 30/9/2024 cơ bản nhất trí với các nội dung của báo cáo.

Phần thứ hai

NỘI DUNG CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2023

So với BCTCNN năm 2022, BCTCNN năm 2023 đã được cập nhật, bổ sung một số nội dung chủ yếu sau:

- Bổ sung số liệu tài sản kết cấu hạ tầng của 2 đơn vị UBND cấp quận/huyện quản lý (UBND huyện Thanh Oai và UBND huyện Quốc Oai).
- Bổ sung số liệu tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị của Sở Giao thông vận tải quản lý (Đơn vị nhận bàn giao dự án đường sắt đô thị Hà Nội, tuyến Cát Linh - Hà Đông (tuyến số 2A) theo Quyết định số 4508/QĐ-UBND ngày 08/09/2023 của UBND Thành phố Hà Nội).

I. Về tình hình tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn của Thành phố - Báo cáo tình hình tài chính nhà nước (THTCNN - Phụ lục I)

Báo cáo THTCNN Thành phố cung cấp toàn bộ thông tin về tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn của Nhà nước trên phạm vi Thành phố tại thời điểm 31/12/2023, phản ánh quy mô và nguồn hình thành tài sản khu vực nhà nước của thành phố.

1. Về tài sản của Thành phố

1.1. Về tổng giá trị tài sản:

Giá trị tài sản thuộc phạm vi quản lý nhà nước của thành phố Hà Nội tại ngày 31/12/2023 là: 878.565 tỷ đồng. Trong đó bao gồm:

1.1.1. Tài sản ngắn hạn: phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác của Nhà nước trên phạm vi Thành phố có thời hạn sử dụng, luân chuyển hoặc thu hồi từ 12 tháng trở xuống. Tài sản ngắn hạn (Mã số 110) là **240.034** tỷ đồng (chiếm 27,32% giá trị tổng tài sản), bao gồm các khoản mục sau:

Biến động về tài sản ngắn hạn của Thành phố năm 2023

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023		Năm 2022	Biến động	
		Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Tiền và các khoản tương đương tiền	111	193.244	80,51%	184.696	8.548	4,63%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	1.058	0,44%	658	399	60,64%
Các khoản phải thu	113	44.580	18,57%	32.756	11.824	36,1%
Hàng tồn kho	114	1.141	0,48%	991	150	15,14%
Cho vay ngắn hạn	115	0	0%	0	0	0%
Tài sản ngắn hạn khác	116	10	0,004%	8	2	20,31%
Tổng cộng		240.034	100%	219.110	20.923	9,55%

- Tiền và các khoản tương đương tiền (MS 111)¹ đạt **193.244** tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 80,51% của tài sản ngắn hạn và 22% tổng tài sản nhà nước của thành phố. Trong đó:

Đơn vị: tỷ đồng

Đơn vị	Năm 2023	Năm 2022	Chênh lệch
Tồn quỹ NSNN tại KBNN các cấp và tiền gửi quỹ dự trữ tài chính	177.569	170.128	7.441
Đơn vị dự toán cấp 1	15.675	14.568	1.107
Tổng	193.244	184.696	8.548

Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2023 tăng 8.548 tỷ đồng (tương đương 4,63%) so với năm 2022, chủ yếu do:

+ Tăng tồn quỹ của ngân sách các cấp chính quyền địa phương, tiền gửi của quỹ dự trữ tài chính tại thời điểm 31/12/2023:

Đơn vị: Tỷ đồng

	Năm 2023	Năm 2022	Chênh lệch
Ngân sách cấp Thành phố, tiền gửi của quỹ dự trữ tài chính	106.189	93.404	12.785
Ngân sách huyện Đông Anh	1.644	1.038	606
Ngân sách quận Nam Từ Liêm	5.852	5.541	311
Ngân sách quận Thường Tín	1.676	1.371	305
Ngân sách quận Cầu Giấy	3.381	3.132	249
Ngân sách quận Thanh Xuân	1.927	1.799	128
Ngân sách huyện Mỹ Đức	885	782	103
Ngân sách quận Hoàn Kiếm	3.292	3.268	24
Ngân sách huyện Phúc Thọ	1.055	1.042	13
Ngân sách huyện Đan Phượng	442	436	6

¹ Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị tiền và các khoản tương đương tiền của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

+ Số dư tiền và các khoản tương đương tiền lớn tại một số đơn vị: các đơn vị trực thuộc Sở Y tế là 3.644 tỷ đồng; các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và đào tạo là 862 tỷ đồng; các đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và môi trường là 787 tỷ đồng; các đơn vị trực thuộc Sở Lao động thương binh và xã hội là 574 tỷ đồng và một số Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng, Trung tâm phát triển quỹ đất,... trên địa bàn.

- Đầu tư tài chính ngắn hạn² (MS 112) đạt **1.058** tỷ đồng chiếm tỷ trọng 0,44% của tài sản ngắn hạn, tăng 399 tỷ đồng (tương đương 60,64%) so với năm 2022; trong đó tăng chủ yếu của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế là 406 tỷ đồng do các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc gửi tiền trích lập từ các quỹ tại NHTM theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

Các khoản đầu tư tài chính là các khoản tiền gửi ngân hàng từ nguồn hoạt động kinh doanh, dịch vụ của các đơn vị sự nghiệp thuộc khối cơ quan Đảng, đoàn và khối y tế, cụ thể: Sở Y tế là 844 tỷ đồng, Viện quy hoạch xây dựng Hà Nội: 106 tỷ đồng, Thành ủy Hà Nội: 35 tỷ, VP UBND Thành phố: 13,8 tỷ, Thành đoàn Hà Nội: 28 tỷ đồng.

- Các khoản phải thu (MS113)³ là **44.580** tỷ đồng, chiếm 18,57% tài sản ngắn hạn và 5,07% tổng tài sản nhà nước Thành phố; trong đó chủ yếu là:

+ Các khoản phải thu như thuế; phí, lệ phí; cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ và các khoản thu khác thuộc NSNN là 28.143 tỷ đồng (chiếm 63,12% tổng khoản phải thu).

+ Các khoản phải thu của các đơn vị dự toán cấp 1 là 16.437 tỷ đồng (chiếm 36,87% tổng các khoản phải thu) chủ yếu phát sinh ở các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Y tế: 2.843 tỷ đồng (Năm 2023 các bệnh viện trực thuộc Sở đã hoạt động trở lại sau dịch COVID dẫn đến lượng bệnh nhân tăng kèm theo chi

² *Phản ánh tổng giá gốc các khoản đầu tư tài chính của Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo như: tiền gửi có kỳ hạn, đầu tư trái phiếu, đầu tư vào các loại chứng khoán nợ khác... và đã được loại trừ các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phát sinh từ các giao dịch nội bộ.*

³ *Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm báo cáo, bao gồm: phải thu các khoản lãi cho vay; phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước; phải thu thuế, phí, lệ phí; phải thu khách hàng; trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác và đã được các khoản phải thu phát sinh từ các giao dịch nội bộ.*

phí phải thu BHYT tăng đồng thời giá dịch vụ bảo hiểm y tế tăng theo mức lương cơ sở từ 1.490.000 đồng lên 1.800.000 đồng theo quy định tại Thông tư số 21/2023/TT-BYT); Sở Tài nguyên và Môi trường: 548 tỷ đồng (Phải thu của khách hàng do các đơn vị chưa thanh toán hết nợ, Các khoản ứng trước cho đơn vị khi thực hiện dịch vụ đo đạc, quan trắc của đơn vị sự nghiệp công lập); Các khoản tạm ứng theo Hợp đồng cho nhà thầu đến kỳ báo cáo chưa đến thời hạn hoàn ứng tại các BQLDA như: Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông TP Hà Nội: 2.507 tỷ đồng, Ban QLDA ĐTXD công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp TP Hà Nội: 564 tỷ đồng, Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng TP Hà Nội: 1.626 tỷ đồng, Ban QLDA ĐTXD huyện Ứng Hòa: 867 tỷ đồng, Ban QLDA ĐTXD huyện Thường Tín: 569 tỷ đồng.

- Hàng tồn kho⁴ (MS 114) là 1.141 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng khá nhỏ là 0,48% tài sản ngắn hạn, tăng 150 tỷ đồng (tương đương 15,14%) so với năm 2022. Hàng tồn kho này chủ yếu là thuốc, vật tư, công cụ, dụng cụ máu, hóa chất, sinh phẩm, dịch truyền... phục vụ cho công tác khám chữa bệnh cho người bệnh, thuốc tồn kho tại nhà thuốc, tại các Bệnh viện, Trung tâm Y Tế trực thuộc Sở Y tế: 1.041 tỷ đồng; thuốc thú y phòng chống dịch bệnh của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội: 58,8 tỷ đồng, hàng tồn kho liên quan đến Ban phục vụ lễ tang, Trung tâm Bảo trợ Xã hội, cơ sở cai nghiện... của Sở Lao động Thương binh và Xã hội: 14 tỷ đồng.

- Tài sản ngắn hạn khác⁵ (MS 116): là 10 tỷ đồng, tăng 2 tỷ đồng (tương đương 20,31%) so với năm 2022. Trong đó chủ yếu là các chi phí trả trước ngắn hạn của các đơn vị như Sở Tài nguyên và Môi trường: 3 tỷ đồng; Sở Y tế, Sở Lao động thương binh và xã hội: 1 tỷ đồng,...

1.1.2. Tài sản dài hạn: phản ánh giá trị hoặc giá trị còn lại của các loại tài sản Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi, sử dụng trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo. Giá trị tài sản dài hạn (MS 130) là **638.531** tỷ đồng (chiếm 72,68% giá trị tổng tài sản), bao gồm các khoản mục sau:

⁴ Phản ánh toàn bộ giá gốc của các loại hàng tồn kho của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

⁵ Phản ánh tổng giá trị của các tài sản ngắn hạn khác của Nhà nước trên phạm vi tỉnh (không được phân loại là một trong các tài sản ngắn hạn kể trên), có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Biến động về tài sản dài hạn của Thành phố năm 2023

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023		Năm 2022	Biến động	
		Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Đầu tư tài chính dài hạn	131	29.470	4,62%	25.729	3.741	14,54%
Trong đó:						
-Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp	132	29.446	4,61%	25.726	3.720	14,46% ⁶
- Vốn góp	133	0		0		
- Đầu tư tài chính dài hạn khác	134	24	0,004%	3	21	704,77%
Cho vay dài hạn	135	0		0	0	
Xây dựng cơ bản dở dang	136	218.250	34,18%	196.914	21.336	10,84%
Tài sản cố định hữu hình	137	217.667	34,09%	201.133	16.534	8,22%
Trong đó:						
- Tài sản kết cấu hạ tầng	138	152.623	23,90%	139.453	13.170	9,44%
- Bất động sản, nhà cửa, thiết bị	139	65.044	10,19%	61.681	3.363	5,45%
Tài sản cố định vô hình	140	166.218	26,03%	140.830	25.388	18,03%
Tài sản dài hạn khác	141	6.926	1,08%	6.296	630	10%
Tổng cộng		638.531	100%	570.902	67.629	11,85%

- Vốn nhà nước tại doanh nghiệp (MS 132) (đầu tư tài chính dài hạn) là **29.446** tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 4,61% của tài sản dài hạn.

Theo báo cáo của Sở Tài chính tại văn bản số 4326/STC-QLNS ngày 22/07/2024 về việc cung cấp thông tin lập BCTCNN năm 2023, tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 của các doanh nghiệp thuộc UBND Thành phố như sau:

⁶ Biến động vốn nhà nước tại các doanh nghiệp năm 2023 so với năm 2022 sau khi một số doanh nghiệp điều chỉnh số liệu là 3.601 tỷ đồng (tương đương với 13,93%).

*** Đối với doanh nghiệp 100% vốn nhà nước**

+ Số lượng doanh nghiệp

Tại thời điểm ngày 31/12/2023, UBND Thành phố có 27 doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, gồm: 04 Tổng công ty, 04 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, 19 doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động độc lập (tăng 01 doanh nghiệp do tiếp nhận từ Bộ Khoa học và Công nghệ; giảm 01 doanh nghiệp do hoàn tất thủ tục phá sản).

+ Tình hình nộp báo cáo giám sát tài chính, báo cáo tài chính năm 2023

Số doanh nghiệp đã nộp báo cáo giám sát tài chính/báo cáo tài chính năm 2023 là 25/27 doanh nghiệp.

Số doanh nghiệp không nộp báo cáo tài chính năm 2023 là 02/27 doanh nghiệp gồm: Công ty Kỹ thuật điện thông (đang thực hiện thủ tục phá sản); Cửa hàng Lương thực 60 Ngô Thị Nhậm (đang thực hiện thủ tục bán doanh nghiệp). Đây là các doanh nghiệp có khó khăn, vướng mắc về tài chính kéo dài, dừng hoạt động sản xuất kinh doanh; hằng năm không nộp báo cáo.

*** Đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước**

+ Số lượng doanh nghiệp

Tại thời điểm ngày 31/12/2023, UBND Thành phố có 29 doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư.

+ Tình hình nộp báo cáo giám sát tài chính, báo cáo tài chính năm 2023

Số doanh nghiệp đã nộp báo cáo giám sát tài chính/báo cáo tài chính năm 2023 là 26/29 doanh nghiệp.

Số doanh nghiệp không nộp báo cáo giám sát/báo cáo tài chính năm 2023 là 03/29 doanh nghiệp gồm: 01 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ (Công ty cổ phần Điện tử Giảng Võ); 02 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ (Công ty Liên doanh Norfork Hatexco; Công ty cổ phần Dệt 19/5 Hà Nội).

*** Tình hình vốn nhà nước tại doanh nghiệp**

+ Biến động về vốn nhà nước tại doanh nghiệp

Tổng vốn nhà nước tại các doanh nghiệp thuộc UBND Thành phố năm 2023 là 29.446 tỷ đồng, tăng 3.600 tỷ đồng so với năm 2022 (25.845 tỷ đồng); gồm:

Tổng vốn nhà nước tại 25/27 doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Thành phố là 25.917 tỷ đồng, tăng 3.600 tỷ đồng so với năm 2022 (22.316 tỷ đồng); chủ yếu là do: (1) bổ sung vốn điều lệ cho Công ty TNHH một thành viên Đường sắt Hà Nội; (2) tiếp nhận Công ty TNHH Phát triển khu công nghệ cao Hòa Lạc từ Bộ Khoa học và Công nghệ; (3) hạch toán tăng vốn nhà nước tương đương với vốn góp của Tổng công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC được ghi nhận tại Công ty TNHH Phát triển Khu đô thị Nam Thăng Long...

Tổng vốn nhà nước tại 26/29 doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc UBND Thành phố là 3.528 tỷ đồng, tăng 121 triệu đồng so với năm 2022.

*** Giải trình về việc thay đổi số liệu vốn nhà nước tại doanh nghiệp năm 2022**

Số dư vốn nhà nước tại các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2022 trên BCTCNN Thành phố năm 2022 là 25.726 tỷ đồng (Văn bản số 6467/STC-QLNS ngày 02/11/2023), giảm 120 tỷ đồng so với số liệu tại Văn bản số 4326/STC-QLNS ngày 22/07/2024 của Sở Tài chính thành phố Hà Nội là 25.845 tỷ đồng do một số doanh nghiệp đã thực hiện rà soát, điều chỉnh lại số liệu tài chính năm 2022.

- Đầu tư tài chính dài hạn khác (MS 134) là **24** tỷ đồng, chiếm 0,004% của tài sản dài hạn, tăng 21 tỷ đồng (tương đương 704,77%) so với năm 2022 chủ yếu do tăng khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 12 tháng của đơn vị Nhà khách UBND Thành phố trực thuộc UBND Thành phố Hà Nội từ nguồn hoạt động kinh doanh, dịch vụ của đơn vị là 18 tỷ đồng; tiền góp vốn thành lập Công ty cổ phần truyền dẫn phát sóng truyền hình đồng bằng sông Hồng (RTB) nay là Công ty CP truyền hình số miền Bắc (DTV) của Đài phát thanh và truyền hình Hà Nội là 3 tỷ đồng.

- Chỉ tiêu xây dựng cơ bản dở dang⁷ (MS 136) là **218.250** tỷ đồng, chiếm 34,18% tài sản dài hạn, tăng 21.336 tỷ đồng (tương đương 10,84%) so với năm 2022. Số liệu phát sinh chủ yếu là tổng giá trị các chi phí XDCB dở dang của dự án, công trình giao cho đơn vị quản lý đang thực hiện và đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán còn dư tại ngày lập báo cáo tài chính ở các đơn vị sau:

⁷ Phản ánh tổng giá trị các chi phí liên quan đến việc mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản và nâng cấp TSCĐ dở dang cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng tại các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi thành phố

Tên đơn vị	Số tiền (tỷ đồng)
BQLDA ĐTXD công trình giao thông TP Hà Nội	29.337
BQL đường sắt đô thị Hà Nội	21.824
BQLDA ĐTXD công trình dân dụng TP Hà Nội	21.689
BQLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp TP Hà Nội	18.428
BQLDA ĐTXD huyện Gia Lâm	10.266
BQLDA ĐTXD quận Long Biên	9.583
Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	9.275
BQLDA ĐTXD quận Hà Đông	8.292
BQLDA ĐTXD quận Bắc Từ Liêm	7.369
BQLDA ĐTXD huyện Đông Anh	7.170
BQLDA ĐTXD quận Hai Bà Trưng	6.908
BQLDA ĐTXD huyện Thanh Trì	5.343
BQLDA ĐTXD quận Đống Đa	4.985
BQLDA ĐTXD quận Hoàng Mai	4.709
BQLDA ĐTXD huyện Ứng Hòa	4.612
BQLDA ĐTXD quận Cầu Giấy	4.568
Ban QLDA ĐTXD huyện Quốc Oai	4.541
BQLDA ĐTXD huyện Mỹ Đức	4.479
Sở Tài nguyên và Môi trường	4.228

- Tài sản cố định hữu hình⁸ (MS 137) là **217.667** tỷ đồng, chiếm 34,09% so với tài sản dài hạn và 24,78% so với tổng tài sản. Trong đó:

+ Bất động sản, nhà cửa thiết bị được trang bị cho đơn vị dự toán cấp I quản lý là **65.044** tỷ đồng, tăng 3.363 tỷ đồng (tương đương 5,45%) so với năm 2022; trong đó một số đơn vị có giá trị tài sản cố định lớn như:

⁸ Phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế) của các loại tài sản cố định hữu hình của Nhà nước trên phạm vi tính tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo và được chi tiết theo: Tài sản kết cấu hạ tầng; Bất động sản, nhà cửa, thiết bị.

Tên đơn vị	Số tiền (tỷ đồng)
Sở Y tế	5.143
Sở Giáo dục và Đào tạo	2.412
Sở Văn hóa và Thể thao	1.510
Sở Lao động Thương binh và Xã hội	935
Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	664
Trường Đại học Thủ đô Hà Nội	485
Trung tâm văn hóa thông tin và thể thao huyện Đông Anh	364
Văn phòng HĐND-UBND quận Đống Đa	310
Văn phòng HĐND-UBND quận Bắc Từ Liêm	295
Trung tâm Văn hóa thông tin và thể thao quận Hoàng Mai	261
Trường THCS Trần Duy Hưng	253
Thành đoàn Hà Nội	243
UBND Phường Tây Mỗ	241
Trung tâm văn hóa thông tin và thể thao quận Ba Đình	236
Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	227
Trường THCS Nghĩa Tân	215
Đài phát thanh và truyền hình Hà Nội	212
Trường THCS Cầu Giấy	210
Trường Cao đẳng công nghệ cao Hà Nội	206
Trường THCS Nguyễn Trường Tộ	187

+ Tài sản kết cấu hạ tầng:

Năm 2023, số lượng các đơn vị cung cấp số liệu tài sản kết cấu hạ tầng là 30 đơn vị (so với năm 2022 tăng thêm 2 đơn vị là UBND huyện Quốc Oai và UBND huyện Thanh Oai).

Số liệu tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt đô thị, hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung do Sở Giao thông Vận tải, Sở Xây dựng (Số liệu của Sở Xây dựng được cập nhật theo số liệu tại phần mềm quản lý tài sản công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung) và UBND các quận, huyện, thị xã được giao quản lý là **152.623** tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 23,9% của tài sản dài hạn, tăng 13.170 tỷ đồng (tương đương với 9,44%) so với năm 2022 chủ yếu do phát sinh tăng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị. Năm 2023, Sở Giao thông vận tải thành phố Hà Nội tiếp nhận bàn giao và quản lý tài sản dự án

Đường sắt đô thị Hà Nội, tuyến Cát Linh - Hà Đông (tuyến số 2A) theo Quyết định số 4508/QĐ-UBND ngày 08/09/2023 của UBND Thành phố Hà Nội với tổng giá trị tài sản là 14.068 tỷ đồng⁹.

Tên đơn vị	Số tiền (tỷ đồng)
Sở Xây dựng	347
Sở Giao thông vận tải	128.411
UBND quận Ba Đình	306
UBND quận Hoàn Kiếm	171
UBND quận Tây Hồ	2.209
UBND quận Đống Đa	61
UBND quận Hai Bà Trưng	368
UBND quận Thanh Xuân	2.282
UBND huyện Sóc Sơn	928
UBND huyện Gia Lâm	496
UBND huyện Thanh Trì	908
UBND quận Bắc Từ Liêm	147
UBND huyện Mê Linh	337
UBND quận Hà Đông	62
UBND huyện Ba Vì	665
UBND huyện Phúc Thọ	370
UBND huyện Đan Phượng	648
UBND huyện Hoài Đức	696
UBND huyện Quốc Oai	849
UBND huyện Thạch Thất	1.218
UBND huyện Phú Xuyên	51
UBND huyện Ứng Hòa	547
UBND huyện Mỹ Đức	2.247
UBND quận Long Biên	1
UBND quận Hoàng Mai	7.446
UBND huyện Đông Anh	38
UBND thị xã Sơn Tây	53
UBND huyện Chương Mỹ	473
UBND huyện Thanh Oai	204
UBND huyện Thường Tín	84

⁹ Hiện nay, Sở Giao thông vận tải thành phố Hà Nội chưa nhập tài sản là tuyến đường sắt đô thị lên phần mềm quản lý tài sản công do giao diện của phần mềm chưa có danh mục cho đường sắt đô thị và giá trị khấu hao chưa xác định được do tài sản nhận bàn giao theo tổng giá trị mà không có giá trị từng hạng mục chi tiết (theo Công văn số 3822/SGTVT-KHTC ngày 27/06/2024 của Sở Giao thông vận tải gửi Sở Tài chính về việc kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc phạm vi quản lý của Sở Giao thông vận tải).

Hai đơn vị báo cáo không có số liệu tài sản kết cấu hạ tầng bao gồm: UBND quận Nam Từ Liêm (Công văn số 244/VP-TV ngày 14/06/2024); UBND quận Cầu Giấy (Công văn số 1081/UBND-TCKH ngày 01/07/2024).

- Tài sản cố định vô hình (MS 140) là **166.218** tỷ đồng, chiếm 26,03% tài sản dài hạn, tăng 25.388 tỷ đồng (tương đương 18,03%) so với năm 2022. Tài sản cố định vô hình là những tài sản không có hình thái vật chất mà cơ quan, tổ chức, đơn vị đã đầu tư chi phí tạo lập tài sản hoặc được hình thành qua quá trình tạo lập của đơn vị bao gồm: Quyền sử dụng đất, bản quyền, chương trình phần mềm máy tính,....

Năm 2023, một số đơn vị trên địa bàn tiếp tục triển khai thực hiện xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất theo quy định tại chương XI của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công và Quyết định 30/2019/ QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành quy định và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ 01/01/2020-31/12/2024.

Danh sách một số đơn vị có giá trị tài sản vô hình lớn trên địa bàn

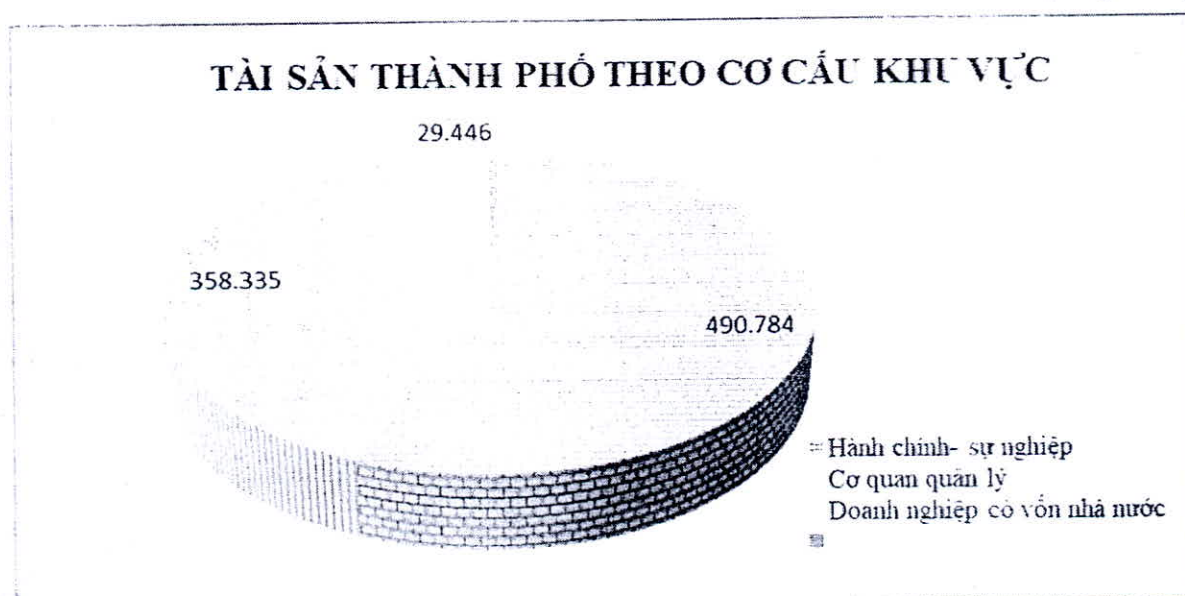
Tên đơn vị	Số tiền (tỷ đồng)
Sở Lao động Thương binh và Xã hội	7.009
Sở Giáo dục và Đào tạo	5.867
Sở Y tế	5.591
Văn phòng UBND Thành phố	2.829
Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	2.248
Trung tâm văn hóa - thông tin, thể thao huyện Đan Phượng	2.111
Trung tâm văn hóa - thông tin, thể thao quận Bắc Từ Liêm	1.974
Trung tâm văn hóa - thông tin, thể thao quận Ba Đình	1.481
UBND phường Mễ Trì	1.201
Sở Văn hóa và Thể thao	1.197
UBND Phường Trung Văn	893
Văn phòng HĐND - UBND Quận Ba Đình	825
Trung tâm văn hóa - thông tin, thể thao quận Gia Lâm	726
UBND Phường Xuân Đình	725
Trung tâm văn hóa - thông tin, thể thao quận Đống Đa	721
Văn phòng HĐND - UBND quận Đống Đa	712
UBND Phường Đại Mỗ	696
Trường Cao đẳng Thương mại du lịch	693
Thành đoàn Hà Nội	648
Trung tâm văn hóa - thông tin, thể thao huyện Đông Anh	646

- Tài sản dài hạn khác (MS 141): **6.926** tỷ đồng chiếm tỷ trọng 1,08% tài sản dài hạn và 0,79% tổng tài sản, tăng 630 tỷ đồng (tương đương 10%) so với năm 2022. Trong đó chủ yếu là tiền tạm ứng Hợp đồng xây lắp, hợp đồng tư vấn cho các công trình của các BQL như BQL đường sắt đô thị: 1.891 tỷ đồng, BQLDA đầu tư xây dựng quận Nam Từ Liêm: 1.605 tỷ đồng, BQLDA ĐTXD quận Tây Hồ: 275 tỷ đồng, BQLDA ĐTXD quận Thanh Xuân: 14,9 tỷ đồng; tài sản thuần của Quỹ đầu tư và phát triển Thành phố Hà Nội: 3.652 tỷ đồng.

1.2 Về cơ cấu tài sản

1.2.1. Theo cơ cấu theo khu vực: Tài sản của thành phố gồm 03 nhóm:

Đơn vị: Tỷ đồng



- Tài sản của Thành phố trong khu vực Hành chính sự nghiệp (HC-SN) là: 490.784 tỷ đồng (chiếm 55,86% tổng tài sản của Thành phố), tăng so với thời điểm 31/12/2022 chủ yếu do các đơn vị tăng tài sản cố định hình thành từ mua sắm, công trình hoàn thành, kiểm kê ghi nhận bổ sung tài sản, đánh giá lại quyền sử dụng đất,...

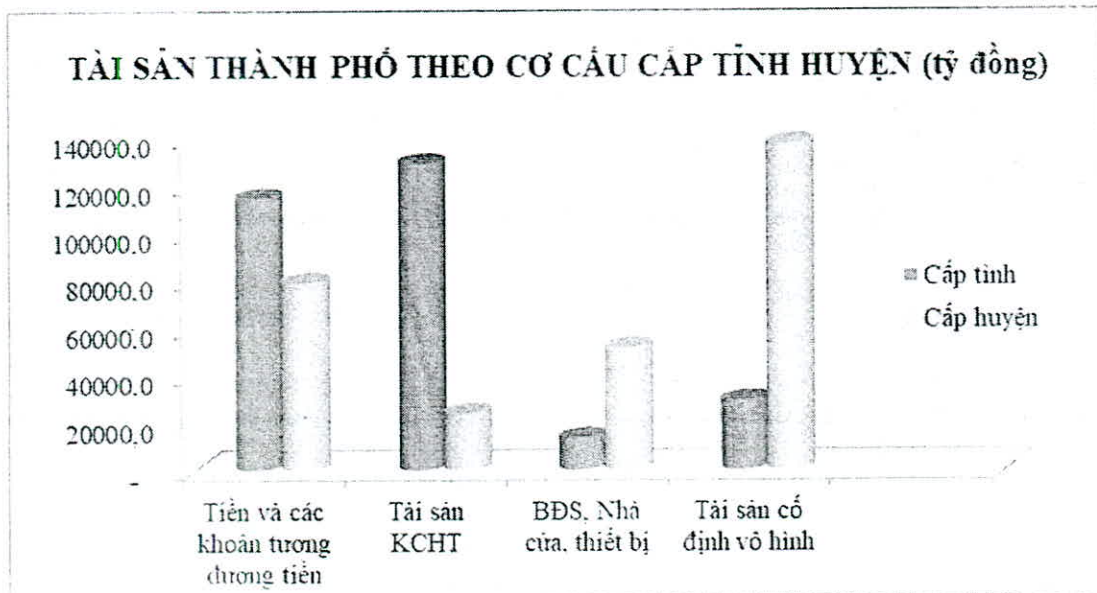
- Tài sản của Nhà nước trong khu vực Doanh nghiệp có vốn nhà nước (là giá trị vốn góp của Nhà nước tại các doanh nghiệp và các tổ chức tài chính do Thành phố quản lý) là 29.446 tỷ đồng (chiếm 3,35% tổng tài sản của Thành phố).

- Tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường sắt đô thị và đường thủy nội địa, hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung của thành phố là 152.623 tỷ đồng, chiếm 17,37% tổng tài sản của Thành phố; tài sản của quỹ NSNN (tiền, các khoản thuế phải thu,...) là 205.712 tỷ đồng (chiếm 23,41% tổng tài sản của Thành phố).

1.2.2. Theo cơ cấu cấp tỉnh và huyện

- Tài sản của Thành phố ở cấp tỉnh là 442.684 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 50,39% tổng tài sản của Thành phố; trong đó các khoản mục chủ yếu gồm: Các khoản tiền và tương đương tiền là 114.325 tỷ đồng, chiếm 59,16%; tài sản kết cấu hạ tầng là 128.758 tỷ đồng, chiếm 84,36%; bất động sản, nhà cửa, thiết bị là 13.611 tỷ đồng, chiếm 20,93%; tài sản cố định vô hình là 29.265 tỷ đồng, chiếm 17,61% trong cơ cấu tỉnh - huyện.

- Tài sản của Thành phố ở huyện là 435.881 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 49,61% tổng tài sản của Thành phố; trong đó các khoản mục chủ yếu gồm: Các khoản tiền và tương đương tiền là 78.919 tỷ đồng, chiếm 40,84%; tài sản kết cấu hạ tầng là 23.865 tỷ đồng, chiếm 15,64%; bất động sản, nhà cửa, thiết bị là 51.433 tỷ đồng, chiếm 79,07%; tài sản cố định vô hình là 136.953 tỷ đồng, chiếm 82,39% trong cơ cấu tỉnh - huyện.



1.3. Đánh giá tổng quát:

Tài sản của Nhà nước tại thời điểm 31/12/2023 tăng 88.553 tỷ đồng (tương đương 11,21%) so với năm 2022 chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Tiền và các khoản tương đương tiền tăng 8.548 tỷ đồng, chủ yếu là do biến động chỉ tiêu tiền của các cơ quan, đơn vị trong khu vực Nhà nước tăng 1.107 tỷ đồng; tồn quỹ NSNN tỉnh và huyện, tiền gửi quỹ dự trữ tài chính tăng 7.441 tỷ đồng.

- Các khoản phải thu tăng 11.824 tỷ đồng tăng chủ yếu là các khoản phải thu thuộc cơ quan thuế quản lý.

- Số liệu tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và đường thủy nội địa trên địa bàn đã được bổ sung thêm 2 đơn vị quận/huyện cung cấp, và bổ

sung thêm giá trị tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị, tăng 13.170 tỷ đồng; Tài sản cố định (hữu hình và vô hình) được trang bị cho đơn vị dự toán cấp I quản lý tăng 28.751 tỷ đồng.

2. Về nợ phải trả và nguồn vốn

Tương ứng với giá trị tài sản, BCTHTCNN thành phố phản ánh nguồn hình thành các tài sản. Các tài sản được hình thành chủ yếu từ nguồn vốn của nhà nước (được hình thành và tích lũy qua các năm từ hoạt động thu chi tài chính, ngân sách) và nguồn thặng dư (lũy kế).

2.1. Về nợ phải trả: Giá trị nợ phải trả của thành phố Hà Nội tại thời điểm 31/12/2023 là **32.643** tỷ đồng, tăng 2.142 tỷ đồng (tương đương 7,02%) so với năm 2022, chỉ chiếm 3,72 % tổng nợ phải trả và nguồn vốn.

Biến động về nợ phải trả của Thành phố năm 2023

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu		Năm 2023		Năm 2022	Biến động	
		Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Nợ phải trả ngắn hạn	210	21.243	65,08%	20.181	1.062	5,26%
Nợ ngắn hạn	211	497	2,34%	354	143	40,27%
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	215	20.746	97,66%	19.827	919	4,63%
Nợ phải trả dài hạn	230	11.400	34,92%	10.319	1.080	10,47%
Nợ dài hạn	231	10.766	94,44%	10.143	623	6,14%
Trong đó:						
Nợ chính quyền địa phương	234	10.231	89,75%	9.587	643	6,71%
Các khoản phải trả dài hạn khác	235	634	5,56%	176	457	258,94%
Tổng cộng		32.643	100%	30.501	2.142	7,02%

2.1.1. Về nợ phải trả ngắn hạn

Nợ phải trả ngắn hạn (MS 210) là **21.243** tỷ đồng chiếm tỷ trọng lớn hơn trong cơ cấu Nợ phải trả (chiếm 65,08% giá trị Nợ phải trả), Trong đó:

- Nợ ngắn hạn (MS 211) là 497 tỷ đồng, chiếm 2,34% nợ phải trả ngắn hạn, tăng 143 tỷ đồng (tương đương 40,27%) chủ yếu của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Sóc Sơn là 490 tỷ đồng do thực hiện nhiệm vụ được giao theo Quyết định số 6734/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của UBND huyện Sóc Sơn giao

nhệm vụ thực hiện bồi thường GPMB xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô vay ứng quỹ đầu tư phát triển TP Hà Nội; nợ vay của Sở Y tế: 6,8 tỷ đồng (khoản vay ngân hàng ngắn hạn để đầu tư xây dựng tòa nhà dịch vụ của Bệnh viện đa liễu Hà Nội).

- Các khoản phải trả ngắn hạn khác (MS 215) là **20.746** tỷ đồng chiếm tỷ trọng 97,66% nợ phải trả ngắn hạn và chiếm 63,55% cơ cấu Nợ phải trả, bao gồm chủ yếu là:

+ Các khoản phải trả nhà cung cấp thuốc, hóa chất, vật tư tiêu hao, khoản người bệnh tạm ứng viện phí khi nằm viện điều trị; các khoản quỹ hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh đặc thù, các khoản thu hộ chi hộ...của Sở Y tế: 4.689 tỷ đồng.

+ Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng, tiền đấu giá quyền sử dụng đất của khách hàng của Trung tâm phát triển Quỹ đất các huyện; Kinh phí ứng từ Quỹ đầu tư Thành phố và chủ đầu tư để chi trả bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho dân và chi phí quản lý dự án; khoản thu phí, lệ phí; tiền ứng trước của hợp đồng cho đơn vị thực hiện dịch vụ,... của Sở Tài nguyên Môi trường là 3.286 tỷ ; nguồn vay các dự án ODA, phải trả nhà thầu về khối lượng đã nghiệm thu của BQLDA ĐTXD công trình giao thông: 3.420 tỷ đồng, tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng của các đơn vị: Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Quốc Oai: 536 tỷ đồng; Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Gia Lâm: 225 tỷ đồng,...

2.1.2. Về nợ phải trả dài hạn

Nợ phải trả dài hạn (MS 230) là **11.400** tỷ đồng, chiếm 34,92% tổng nợ phải trả. Trong đó:

- Nợ chính quyền địa phương (MS 234) là **10.231** tỷ đồng¹⁰, chiếm 89,75% nợ phải trả dài hạn, tăng 644 tỷ đồng (tương đương 6,71%). Theo báo cáo tình hình vay và trả nợ của Thành phố Hà Nội, đây là số vay nợ của các dự án: Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng (tại thành phố Hà Nội): 118 tỷ đồng; Tuyến đường sắt đô thị số 3, đoạn Nhôn - ga Hà Nội: 8.572 tỷ đồng; Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhôn - ga Hà Nội: 42 tỷ đồng; Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án tuyến đường sắt đô thị

¹⁰ Theo báo cáo của Sở Tài chính, số liệu vay trong năm và số dư nợ được xác định trên cơ sở ghi thu, ghi chi qua Kho bạc, Dự án Cầu hữu nghị Việt - Nhật (Cầu Nhật Tân) là dự án của Trung ương. Thành phố Hà Nội nhận nợ và trả nợ theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Dự án Đường sắt đô thị Hà Nội, tuyến Cát Linh - Hà Đông là dự án của Trung ương. Thành phố Hà Nội nhận nợ và trả nợ theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

số 3 Hà Nội: 71 tỷ; Cầu Hữu nghị - Việt Tân (Cầu Nhật Tân): 223 tỷ đồng; Đường sắt đô thị Hà Nội, tuyến Cát Linh - Hà Đông: 1.205 tỷ đồng.

- Các khoản phải trả dài hạn khác (MS 235) là **634** tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 5,56% nợ phải trả dài hạn, tăng 457 tỷ đồng tương đương với 258,94% so với năm 2022 chủ yếu do tăng 380 tỷ của Ban quản lý đường sắt đô thị Hà Nội (tiền phải trả nhà thầu của dự án đường sắt đô thị Nhôn - Ga Hà Nội), tăng 75 tỷ của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Gia Lâm (tiền bồi thường hỗ trợ và tái định cư phải trả cho các cá nhân, tổ chức nhưng chưa đồng ý nhận tiền).

2.1.3. Đánh giá chung

Tổng công nợ của Thành phố là **32.643** tỷ đồng¹¹ so với tổng tài sản của Thành phố là **878.565** tỷ đồng, tương đương 3,71%. Đây là tỷ lệ rất nhỏ, cho thấy Thành phố có khả năng tự chủ tài chính cao và có thể đáp ứng được các nghĩa vụ nợ vào thời điểm hiện tại.

2.2. Về nguồn vốn

Nguồn vốn của Nhà nước trên phạm vi thành phố tại ngày 31/12/2023 đạt **845.922** tỷ đồng, chiếm 96,28% tổng nợ phải trả và nguồn vốn.

Biến động về nguồn vốn của Thành phố năm 2023

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023		Năm 2022	Biến động	
		Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Nguồn vốn hình thành tài sản	310	472.528	55,86%	450.171	22.356	4,97%
Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	320	350.254	41,41%	288.065	62.189	21,59%
Nguồn vốn khác	330	23.140	2,74%	21.275	1.865	8,77%
Tổng cộng		845.922		759.511	86.082	11,33%

- Nguồn vốn hình thành tài sản (MS 310) là **472.528** tỷ đồng, chiếm 55,86% tổng nguồn vốn, phản ánh giá trị còn lại của TSCĐ được trang bị hoặc giao quản lý cho các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước và nguồn vốn kinh doanh của các đơn vị sự nghiệp công lập.

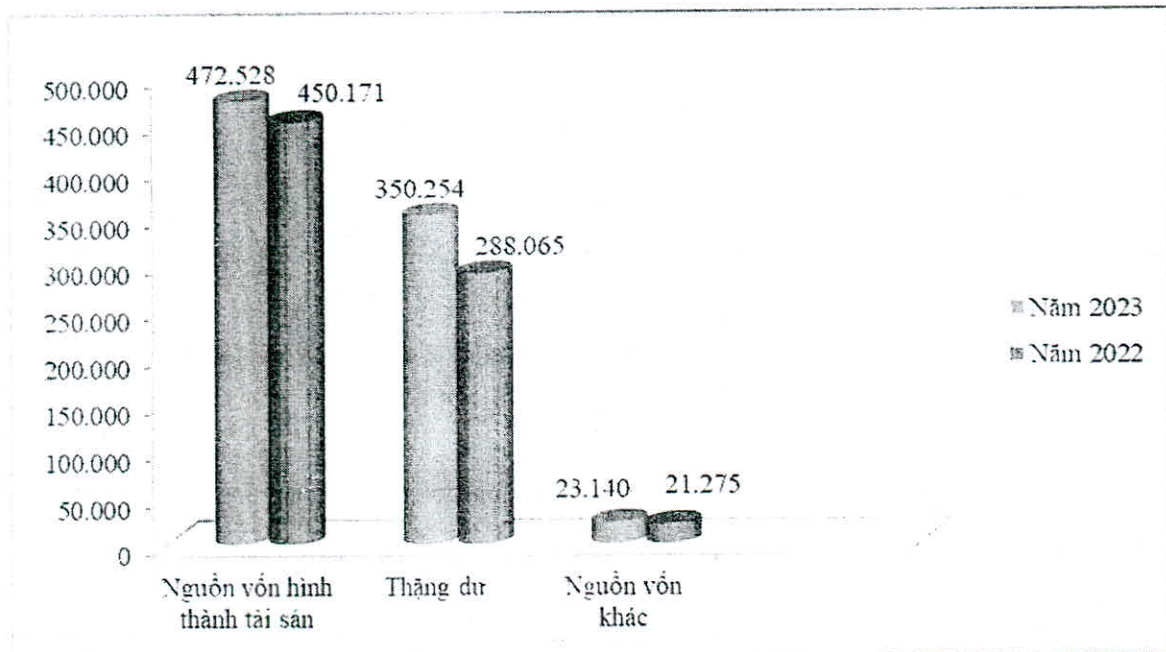
¹¹ Trong đó dư nợ của chính quyền địa phương là 10.231 tỷ đồng chiếm 9,5% tổng thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp. Tỷ lệ này thấp hơn rất nhiều so với mức dư nợ vay được quy định tại Điều 7, Luật NSNN 2015 đối với thành phố Hà Nội là 60%.

- Thặng dư lũy kế (MS 320) đạt **350.254** tỷ đồng (chiếm 41,41% tổng nguồn vốn), phản ánh kết quả hoạt động thu chi tài chính, ngân sách được hình thành, tích lũy qua các năm chưa được phân phối, sử dụng. Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ số dư đầu kỳ của chỉ tiêu “thặng dư/thâm hụt lũy kế” trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh và chỉ tiêu “thặng dư/thâm hụt” trong năm trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính tỉnh cùng kỳ báo cáo. Sau đó, trừ đi tổng các chỉ tiêu: “Phân phối cho các quỹ”, “Kinh phí cải cách tiền lương”, “Phân phối khác” trên Báo cáo bổ sung thông tin tài chính của KBNN cấp huyện và trên Báo cáo kết quả hoạt động/Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; chỉ tiêu “Phân phối cho các quỹ”, “Phân phối khác” trên Báo cáo kết quả hoạt động của BQLDA; số trích quỹ dự trữ tài chính từ kết dư ngân sách địa phương hàng năm trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh.

- Nguồn vốn khác (MS 330) đạt **23.140** tỷ đồng (chiếm 2,74% tổng nguồn vốn). Nguồn vốn khác được hình thành từ “Nguồn vốn kinh doanh”, “Các quỹ”, “Tài sản thuần khác”, “Tài sản thuần của đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; “Các quỹ”, “Tài sản thuần khác” trên Báo cáo tình hình tài chính của BQLDA.

Tình hình biến động của nguồn vốn của Thành phố

Đơn vị: tỷ đồng



Tổng nguồn vốn năm 2023 tăng so với năm 2022 là **86.411** tỷ đồng, tương đương 11,38% tương ứng với giá trị tài sản tăng (tài sản kết cấu hạ tầng đã cập nhật, bổ sung số liệu; tăng giá trị tài sản vô hình và hữu hình của các đơn vị...).

II. Về kết quả hoạt động tài chính nhà nước 2023 (Phụ lục II đính kèm)

Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước (BCKQHĐTCNN) năm 2023 phản ánh tình hình thu nhập, chi phí và kết quả hoạt động tài chính của khu vực nhà nước trên địa bàn Thành phố năm 2023. Đối với doanh nghiệp, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) trong một kỳ hoạt động của doanh nghiệp và chi tiết cho các hoạt động kinh doanh chính. Đối với khu vực nhà nước, báo cáo này chỉ ra sự cân bằng giữa thu nhập (doanh thu) và chi phí trong từng kỳ kế toán của khu vực nhà nước, trong đó tập trung vào hoạt động thu, chi thuộc NSNN và các hoạt động ngoài NSNN của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước.

1. Tổng thu nhập của Thành phố

Năm 2023 tổng thu nhập (MS 30) của thành phố Hà Nội là **138.525** tỷ đồng, trong đó doanh thu thuộc NSNN (MS 02) chiếm tỷ trọng lớn (85,14% tổng thu nhập), đạt **117.937** tỷ đồng.

Biến động về doanh thu của Thành phố năm 2023

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023		Năm 2022	Biến động	
		Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước	02	117.937	85,14%	105.960	11.977	11,3%
Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước	20	20.587	14,86%	16.721	3.866	23,12%
Tổng cộng		138.525	100%	122.681	15.844	12,91%

1.1. Doanh thu thuộc NSNN

Doanh thu thuộc NSNN đạt **117.937** tỷ đồng¹² trong đó chủ yếu là doanh thu từ thuế (MS 03) đạt **68.656** tỷ đồng (chiếm 58,21% doanh thu thuộc NSNN) và doanh thu khác (MS 08) đạt **39.339** tỷ đồng (chiếm 33,36% doanh thu thuộc NSNN), cụ thể:

¹² Số liệu đã loại trừ số bổ sung cân đối ngân sách và bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới là 26.880 tỷ đồng và số thu hồi nhận hoàn trả kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp dưới là 678 tỷ đồng.

Biến động về doanh thu thuộc Ngân sách nhà nước năm 2023*Đơn vị: tỷ đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023		Năm 2022	Biến động	
		Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Doanh thu thuế	03	68.656	58,21%	65.416	3.240	4,95%
Doanh thu phí, lệ phí	04	8.972	7,61%	10.700	-1.728	-16,15%
Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	06	953	0,81%	755	198	26,26%
Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	07	17	0,01%	27	10	-37,48%
Doanh thu khác	08	39.339	33,36%	29.061	10.278	35,37%
Tổng cộng		117.937	100%	105.960	11.977	11,3%

+ Doanh thu từ thuế (MS03) là 68.656 tỷ đồng, chiếm 58,21% doanh thu từ NSNN, tăng 3.240 tỷ đồng (tương đương 4,95%) so với năm 2022. Năm 2023, mặc dù kinh tế còn gặp nhiều khó khăn, song với sự chỉ đạo sát sao của Bộ Tài chính, UBND Thành phố Hà Nội cùng với sự phối hợp chặt chẽ của cấp ngành địa phương (Sở Tài chính, Cục thuế Hà Nội, Cục Hải quan Hà Nội, KBNN Hà Nội) trong việc triển khai đồng bộ, hiệu quả các giải pháp quản lý thu, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, chống thất thu, chuyển giá, gian lận thuế,...đã góp phần tích cực trong công tác thu NSNN.

+ Doanh thu từ phí, lệ phí (MS04) là 8.972 tỷ đồng, chiếm 7,61 % doanh thu từ NSNN, giảm 1.728 tỷ đồng (tương đương với giảm 16,15%) so với năm 2022. Năm 2023, để tiếp tục hỗ trợ cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp, người dân chịu tác động của đại dịch Covid -19, ảnh hưởng của suy giảm kinh tế; Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/09/2023 quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp, trong đó tiếp tục giảm mức thu từ 10% - 50% so với mức thu hiện hành đối với 36 khoản phí, lệ phí. Thời gian áp dụng từ 1/7/2023 đến hết 31/12/2023.

+ Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại (MS 07) là 17 tỷ đồng, chiếm 0,01% so với doanh thu từ NSNN, giảm 10 tỷ đồng (tương đương với giảm 37,48%) so với năm 2022, chủ yếu phát sinh tại các đơn vị như: Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội là 11,2 tỷ đồng (Dự án hỗ trợ dạy nghề cho thanh niên có hoàn cảnh khó khăn tại Hà Nội - Tổ chức Plan International Việt Nam với sự hỗ trợ của Hyundai E&C, Hyundai Motor và Koica, Dự án Tự tin

lập nghiệp - Tổ chức Plan International Việt Nam/Hoa Kỳ); Sở Giao thông vận tải là 1,6 tỷ đồng (Dự án Bloomberg Philanthropeis vì An toàn giao thông đường bộ toàn cầu giai đoạn 2021-2025); Sở Lao động thương binh và xã hội là 1,5 tỷ đồng (Dự án hỗ trợ giáo dục cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được nuôi dưỡng tại Làng trẻ em Birla Hà Nội - Chương trình học bổng và cố vấn định hướng OrFA, Dự án hỗ trợ dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe, giáo dục, phát triển tâm sinh lý cho trẻ em - Làng trẻ em Birla Hà Nội, Dự án chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn thành phố Hà Nội do tổ chức Holt International Children Service Inc - Mỹ, Dự án Hỗ trợ dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe cho trẻ em tại Trung tâm Bảo trợ xã hội 1 Hà Nội do Tổ chức Pearl S.Buck International tài trợ,...),...

+ Doanh thu khác (MS 08) là 39.339 tỷ đồng, chiếm 33,36% doanh thu từ NSNN, tăng 10.278 tỷ đồng (tương đương 35,37%) so với năm 2022, trong đó thu từ bán, chuyển nhượng tài sản cố định của Nhà nước là 463 tỷ đồng, thu từ cho thuê tài sản cố định của nhà nước là 5.669 tỷ đồng, thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản là 7 tỷ đồng, các khoản thu khác (thu tiền sử dụng đất, thu từ xử phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, phạt, tịch thu,...) là 33.199 tỷ đồng.

1.2 Doanh thu không thuộc NSNN

Biến động về doanh thu không thuộc Ngân sách nhà nước năm 2023

Đơn vị: tỷ đồng

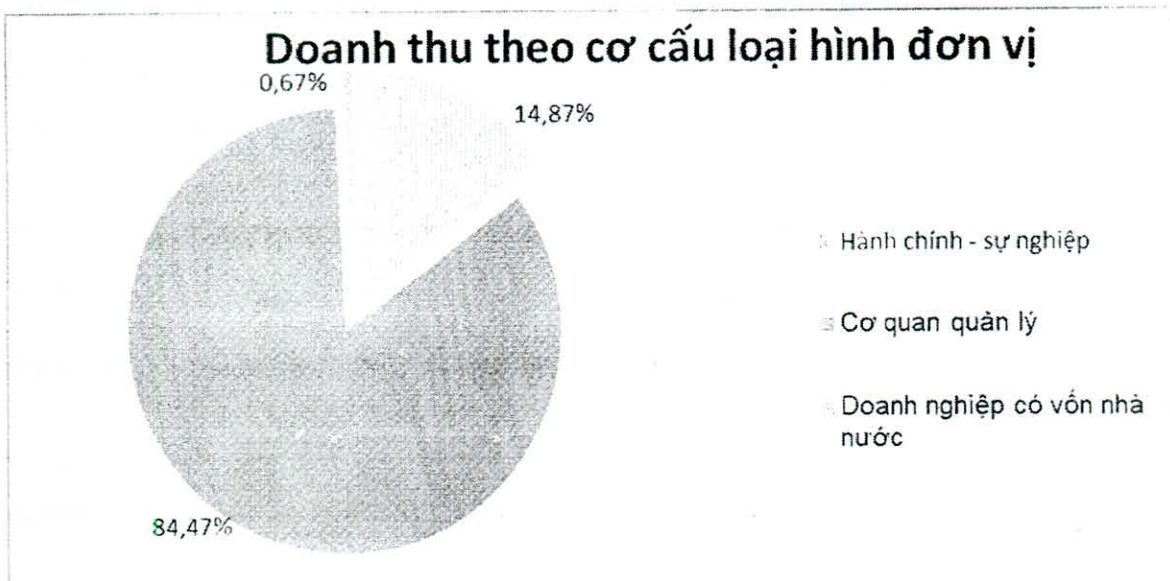
Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023		Năm 2022	Biến động	
		Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	21	18.435	89,54%	14.979	3.455	23,07%
Doanh thu hoạt động khác	22	2.153	10,46%	1.742	411	23,57%
Tổng cộng		20.587	100%	16.721	3.866	23,12%

Thu phát sinh trong năm không thuộc NSNN là **20.587** tỷ đồng, chiếm 14,8% tổng thu nhập của thành phố, tăng 3.866 tỷ đồng (tương đương 23,12%).

Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ (MS 21) là **18.435** tỷ đồng, chiếm 89,54% doanh thu không thuộc NSNN, tăng 3.455 tỷ đồng (tương đương 23,07%). Trong đó, các đơn vị thuộc Sở Y tế thu 11.232 tỷ đồng tương đương 60,92%, bao gồm thu BHYT (thu theo mức giá quy định tại Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn

quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp; Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05/7/2019 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2018 của Bộ Y tế (từ ngày 01/01/2023 đến 16/11/2023); Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp (từ ngày 17/11/2023 đến 31/12/2023), thu không BHYT (mức giá quy định tại Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của HĐND Thành phố), thu dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu theo mức giá do thủ trưởng đơn vị quyết định, thu dịch vụ xã hội hóa, liên doanh liên kết, thu KCB, thu nhà thuốc, khám sức khỏe); Sở Giáo dục Đào tạo: 818 tỷ đồng (Số thu từ nguồn thu học phí năm 2023 tăng cao so với năm 2022 là do năm 5 tháng đầu năm 2022 (thuộc năm học 2021-2022) do ảnh hưởng dịch bệnh các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc sở áp dụng mức thu học phí trong thời gian học trực tuyến = 75% mức thu học phí trong thời gian học trực tiếp. Mặt khác 4 tháng cuối năm 2023 (thuộc năm học 2023-2024) mức thu học phí theo quy định tại ngày 04/7/2023 của HĐND Thành phố quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn thành phố Hà Nội năm học 2023-2024 có mức thu tăng so với mức thu học phí năm học 2022-2023); Sở Lao động Thương binh và Xã hội: 510 tỷ đồng (doanh thu từ hoạt động đào tạo nghề của các Trường trung cấp nghề, thu kiểm định máy móc thiết bị của Trung tâm kiểm định kỹ thuật an toàn Hà Nội, doanh thu hoạt động của Ban phục vụ lễ tang),...

1.3. Về cơ cấu doanh thu



- Tổng thu nhập của Thành phố đối với loại hình đơn vị hành chính sự nghiệp là: 20.604 tỷ đồng, chiếm 14,87% tổng thu nhập của thành phố) chủ yếu do thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước là 928 tỷ đồng, chiếm 0,67% tổng thu nhập của Thành phố).

- Doanh thu từ các cơ quan quản lý thu (cơ quan thuế, các cơ quan ra quyết định xử phạt,...) là 116.992 tỷ đồng, chiếm 84,46% tổng doanh thu của Thành phố.

2. Tổng chi phí của thành phố

Tổng chi của Thành phố (MS70) là **72.410** tỷ đồng, tăng 7.935 tỷ đồng (tương đương 12,31%) so với năm 2022 chủ yếu do tăng chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người, chi vật tư công cụ và dịch vụ trong năm.

2.1. Chi phí từ nguồn NSNN

Biến động chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2023

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023		Năm 2022	Biến động	
		Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	33	19.771	37,08%	17.942	1.829	10,20%
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	34	2.518	4,72%	2.424	94	3,88%
Chi phí hao mòn	35	10.916	20,47%	9.869	1.048	10,62%
Chi phí tài chính	36	215	0,40%	451	-236	-52,33%
Chi phí khác	37	19.902	37,32%	16.515	3.386	20,50%
Tổng cộng		53.323	100%	47.201	6.121	12,97%

Năm 2023, tổng chi phí từ nguồn NSNN (MS 32) đạt **53.323** tỷ đồng chiếm 73,64% tổng chi phí. Trong đó:

- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người (MS 33), đạt **19.771** tỷ đồng, chiếm 37,08% chi phí từ nguồn NSNN, tăng 1.829 tỷ đồng (tương đương 10,20%). Các đơn vị có số chi lớn gồm:

+ Sở Giáo dục Đào tạo: 1.333 tỷ đồng (tỷ lệ chi cho con người trong lĩnh vực giáo dục chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu chi thường xuyên của Sở Giáo dục Đào tạo). Năm 2023, tổng số cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng có mặt thuộc 128 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và đào tạo là 10.483

người (trong đó: số cán bộ, viên chức 9.599 người, số lao động hợp đồng từ 1 năm trở lên là 884 người).

+ Sở Y tế: 1.688 tỷ đồng. Năm 2023, Sở Y tế có 80 đơn vị trực thuộc: Gồm 41 bệnh viện; 30 Trung tâm y tế; 03 đơn vị quản lý nhà nước; 06 trung tâm chuyên khoa.

Trong đó: (1) 03 bệnh viện được ngân sách cấp toàn bộ chi hoạt động thường xuyên và 01 cơ quan quản lý nhà nước (chi cục dân số) có các khoản chi cho con người toàn bộ từ nguồn ngân sách cấp; (2) Có 03 đơn vị có hoạt động thu phí (gồm Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm, văn phòng Sở Y tế, Trung tâm giám định y khoa) sẽ chi một phần các khoản chi cho con người từ nguồn thu phí, còn lại chi từ nguồn ngân sách; (3) Đối với các đơn vị được phân loại tự chủ nhóm 3 còn lại chi các khoản cho con người chủ yếu từ ngân sách, một phần chi từ nguồn thu dịch vụ khám chữa bệnh, nguồn thu khác.

- Chi vật tư, công cụ, dịch vụ (MS34) là **2.518** tỷ đồng, chiếm 4,72% chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước.

- Chi phí hao mòn (MS35) là **10.917** tỷ đồng, chiếm 20,47% chi từ nguồn NSNN.

- Chi phí tài chính (MS 36) đạt **215** tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 0,4% chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước, giảm 236 tỷ đồng (tương đương giảm 52,33%) do giảm lãi, phí của các khoản nợ của chính quyền địa phương phát sinh trong năm.

- Chi phí khác (MS37) đạt **19.902** tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 37,32% chi phí từ nguồn NSNN, tăng 3.386 tỷ đồng (tương đương 20,50%) so với năm 2022. Trong đó, chi khác của các đơn vị hành chính - sự nghiệp là 17.427 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 87,56% tổng chi khác từ nguồn NSNN; chi hỗ trợ của NSNN cho các tổ chức xã hội, nghề nghiệp là 2.475 tỷ đồng, chiếm 12,43%.

2.2 Chi phí từ nguồn ngoài NSNN

Biến động chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước năm 2023

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023		Năm 2022	Biến động	
		Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	51	10.242	53,66%	8.179	2.063	25,22%
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	52	1.401	7,35%	1.158	244	21,05%
Chi phí khấu hao	53	334	1,75%	262	71	27,1%
Chi phí tài chính	54	19	0,1%	12	7	57,14%
Chi phí khác	55	7.091	37,15%	7.661	-570	-7,45%
Tổng cộng		19.088	100%	17.274	1.814	10,5%

Chi từ nguồn ngoài NSNN năm 2023 là **19.088** tỷ đồng, tăng 1.814 tỷ đồng (tương đương 10,5%) so với năm 2022; trong đó:

- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người (MS51) là **10.242** tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 53,66% chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước. Trong đó Sở Y tế là đơn vị có số chi lớn nhất với 6.335 tỷ đồng (chiếm 61,88%) gồm chủ yếu thuốc, vật tư, máu, hóa chất, sinh phẩm dịch truyền... khám chữa bệnh (KCB) cho người bệnh, giá vốn của thuốc bán tại nhà thuốc và một phần lương cho bộ phận trực tiếp KCB cho người bệnh. Chi phí thuốc, vật tư, máu, dịch truyền... phục vụ khám chữa bệnh chiếm tỷ trọng lớn.

- Chi phí khác (MS55) là **7.091** tỷ đồng, chiếm 37,15% tổng chi từ nguồn ngoài NSNN, giảm 570 tỷ đồng (tương đương giảm 7,45%) so với năm 2022.

2.3 . Đánh giá tổng quát

Các hoạt động thu chi NSNN là nguồn hình thành chủ yếu các khoản thặng dư tài chính hàng năm của thành phố. Đây là một kết quả tích cực, tạo nguồn lực tài chính cho việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế xã hội của thành phố trong những năm tiếp theo.

Doanh thu và chi phí của hoạt động ngoài NSNN còn chiếm tỷ trọng nhỏ. Điều này phản ánh các khoản thu chi NSNN vẫn là hoạt động tài chính chủ yếu của nhà nước; mức độ xã hội hóa các khoản thu, chi (sự nghiệp, dịch vụ...) từ khu vực nhà nước còn thấp. Doanh thu không thuộc NSNN năm 2023 đã tăng 23,12% so với năm 2022 (chủ yếu đến từ các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục Đào tạo, Sở Y tế...) do tăng nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ của các đơn vị sự nghiệp công.

3. Về thặng dư tài chính của Thành phố

Thặng dư tài chính của Thành phố năm 2023 là 66.115 tỷ đồng; tăng 7.908 tỷ đồng (tương đương 13,59%) so với năm 2022, trong đó:

Thặng dư trong NSNN năm 2023 là 64.615 tỷ đồng, tăng 5.856 tỷ đồng so với năm 2022;

Thặng dư nguồn ngoài NSNN năm 2023 là 1.500 tỷ đồng, tăng 2.052 tỷ đồng so với năm 2022.

4. Giải trình một số khác biệt trọng yếu giữa BCTCNN TP và báo cáo quyết toán NSNN TP năm 2023.

Phạm vi và phương pháp lập BCTCNN và Báo cáo quyết toán NSNN (BCQTNS) có nhiều điểm khác biệt giữa các chỉ tiêu. Có thể chỉ ra một số khác biệt trọng yếu như sau:

- Phương pháp tổng hợp số liệu thu:

+ Số thu NSNN trên BCQTNS bao gồm các chỉ tiêu:

- (1) Các khoản thu NSDP hưởng 100%
- (2) Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % giữa NSTW và NSDP
- (3) Thu từ quỹ dự trữ tài chính
- (4) Thu kết dư
- (5) Thu chuyển nguồn
- (6) Thu viện trợ
- (7) Thu bổ sung từ NS cấp trên
- (8) Thu từ NS cấp dưới nộp lên

+ Doanh thu trên BCTCNN bao gồm các chỉ tiêu:

Một phần hoặc toàn bộ các khoản (1), (2), (6), (7) nêu trên. Các khoản (3), (4), (5), (8) không được phản ánh vào doanh thu thuộc NSNN vì đây là các giao dịch nội bộ được loại trừ (khoản 8) hoặc được ghi nhận trong số dư đầu kỳ của chỉ tiêu Tiền & tương đương tiền (khoản 3, 4, 5).

Doanh thu NSNN trên BCTCNN phản ánh số liệu phải thu NSNN của cơ quan thuế đến hết năm, do cơ quan thuế quản lý phát sinh trong năm theo Tờ khai của người nộp thuế, văn bản xác định nghĩa vụ thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi đã tính trừ đi khoản giảm thu phát sinh trong năm báo cáo; trong khi đó số quyết toán thu NSNN trên BCQTNS chỉ phản ánh số thực thu NSNN trong năm.

- Phương pháp tổng hợp số liệu chi:

+ Số chi trên BCQTNS bao gồm các chỉ tiêu: các khoản chi bằng tiền trong năm và chi tiết theo hoạt động: chi đầu tư phát triển, chi trả nợ lãi phí tiền vay, chi thường xuyên, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính; chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới, chi chuyển nguồn sang năm sau; chi nộp ngân sách cấp trên

+ Chi phí trên BCTCNN bao gồm các chỉ tiêu: Các khoản chi phát sinh trong năm làm giảm lợi ích của đơn vị (bao gồm các khoản chưa chi bằng tiền

và chi tiết theo yếu tố chi phí: con người; công cụ, dụng cụ, dịch vụ; hao mòn/khấu hao; tài chính; khác.

Một số nội dung khác biệt cụ thể:

- **Chi ĐTXDCB:**

Trên BCTCNN: số chi phí từ nguồn NSNN cho đầu tư XD CB, số liệu chi phí khấu hao, hao mòn TSCĐ (hình thành từ NSNN do mua sắm hoặc do chi đầu tư XD CB) chỉ được trích dần theo từng năm (tương ứng với tỷ lệ khấu hao, hao mòn theo quy định) từ khi bàn giao TSCĐ hoặc công trình XD CB vào sử dụng.

Trên BCQTNS: số chi NSNN cho ĐTXDCB hàng năm cho công trình được tổng hợp toàn bộ vào báo cáo quyết toán chi NSNN theo niên độ ngân sách.

- Một số khoản chi khác: trên BCTCNN, chi phí từ nguồn NSNN không tổng hợp các số liệu chi NSNN như: chi chuyển nguồn; loại trừ các khoản chi bổ sung cân đối, bổ sung mục tiêu...giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương; chi cho hoạt động an ninh, quốc phòng; chi hỗ trợ cho các đơn vị khác đóng trên địa bàn.

- Phương pháp tính số kết dư trong BCQTNS và Thặng dư trong BCTCNN:

+ BCTCNN: Thặng dư trong năm phản ánh kết quả hoạt động trong năm tài chính (chênh lệch giữa doanh thu và chi phí trong năm, bao gồm cả phần ngoài ngân sách).

+ BCQTNS: Kết dư là chênh lệch giữa số tiền thu vào (bao gồm cả tiền thu được nhưng không phải là thu nhập trong năm như: thu chuyển nguồn, thu kết dư...) và số tiền chi ra NS trong năm (bao gồm số tiền chi ra nhưng không phải là chi phí trong năm như: chi chuyển nguồn...). Ngoài ra, chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ (trong NS) không phải là khoản chi trên BCQTNS.

- Thời điểm tổng hợp số liệu báo cáo:

+ Đối với BCQTNS: tổng hợp số liệu đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách 2023.

+ Đối với BCTCNN Thành phố năm 2023:

Một số chỉ tiêu thu, chi NSNN được tổng hợp số liệu đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán NS 2023; riêng chỉ tiêu tiền và các khoản tương đương tiền đến thời điểm 31/12/2023.

III. Về dòng tiền NSNN trên phạm vi thành phố - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Phụ lục III đính kèm)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh tiền thu vào, tiền chi ra từ các hoạt động chủ yếu, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo; số dư tiền và tương đương tiền tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo của Nhà nước. Lưu chuyển tiền thuần năm 2023 là +8.548 tỷ đồng, trong đó:

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (tổng số tiền thu vào trong năm 2023 sau khi trừ đi số tiền chi ra từ hoạt động chủ yếu gồm hoạt động thuế, phí và lệ phí; các khoản chi hoạt động,... ngoại trừ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính) là +60.073 tỷ đồng.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư có số dư -52.291 tỷ đồng, trong đó:

- + Chi mua sắm đầu tư xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác là -60.121 tỷ đồng, chi cho vay góp vốn và đầu tư -2.514 tỷ đồng.

- + Thu về hoạt động đầu tư 10.343 tỷ đồng bao gồm các khoản: Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác là 465 tỷ đồng; Tiền thu gốc khoản cho vay, thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư gần 8.930 tỷ đồng; Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia 948 tỷ đồng.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư âm thể hiện quy mô hoạt động đầu tư được tiếp tục mở rộng, tăng cường chi xây dựng cơ bản, mua tài sản cố định, đầu tư, góp vốn.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính có số dư +766 tỷ đồng trong đó:

- + Chi hoàn trả khoản gốc vay -332 tỷ đồng, chi hoạt động tài chính khác hơn -8,6 tỷ đồng,

- + Thu về hoạt động tài chính +1.106 tỷ đồng bao gồm: Thu tiền các khoản vay 932 tỷ đồng và thu tiền từ hoạt động tài chính khác 174 tỷ đồng.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính dương thể hiện khả năng tận dụng nguồn thu từ các khoản vay của ngân sách thành phố để thúc đẩy hoạt động đầu tư, xây dựng cơ bản.

IV. Thuyết minh BCTCNN (Phụ lục IV đính kèm)

Theo quy định, Thuyết minh BCTCNN thành phố bao gồm 2 phần: phần thuyết minh (phần lời) và phần số liệu. Phần thuyết minh nêu một số các nội dung liên quan để làm rõ hơn về tình hình kinh tế xã hội, các nguyên tắc, phương pháp kế toán, tổng hợp số liệu...và đặc biệt là giải thích rõ hơn một số

số liệu chi tiết trong báo cáo mà các số liệu tổng hợp trên 3 báo cáo tài chính nhà nước nêu trên chưa chi tiết được. Phần số liệu được nêu chi tiết hơn đối với một số số liệu quan trọng, trọng yếu trong 3 báo cáo đã nêu như: chi tiết các nguồn doanh thu từ các loại thuế (TNDN, VAT...), phí, lệ phí và doanh thu khác...

Trên đây là nội dung BCTCNN thành phố Hà Nội năm 2023, Ủy ban nhân dân thành phố kính báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố xem xét. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- KBNN Hà Nội;
- VPUB: CVP, Các PCVP, Các phòng CV;
- Lưu: VT, KTTH.

40

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH 

PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Minh Hải



KHO BẠC NHÀ NƯỚC
KHO BẠC NHÀ NƯỚC HÀ NỘI



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
NĂM 2023**

Hà Nội, tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

(ngày 31/12/2023)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chi Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	31/12/2023	31/12/2022
A	TÀI SẢN	100			-
I	Tài sản ngắn hạn	110		240.033.791.401.705	219.110.384.750.193
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	TM01	193.243.745.033.571	184.695.636.087.154
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	TM02	1.057.998.959.441	658.616.792.087
3	Các khoản phải thu	113	TM03	44.580.431.560.047	32.756.366.832.872
4	Hàng tồn kho	114	TM04	1.141.300.461.078	991.191.151.758
5	Cho vay ngắn hạn	115	TM05	0	-
6	Tài sản ngắn hạn khác	116		10.315.387.568	8.573.886.322
II	Tài sản dài hạn	130		638.531.048.590.192	570.901.944.584.422
1	Đầu tư tài chính dài hạn	131	TM02	29.469.964.000.000	25.728.749.000.000
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp	132		29.445.821.000.000	25.725.749.000.000
	1.2. Vốn góp	133		0	-
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	134		24.143.000.000	3.000.000.000
2	Cho vay dài hạn	135	TM05	0	-
3	Xây dựng cơ bản dở dang	136	TM08	218.249.857.486.956	196.913.723.475.461
4	Tài sản cố định hữu hình	137	TM06	217.667.115.696.856	201.133.428.845.950
	4.1. Tài sản kết cấu hạ tầng	138		152.622.942.877.809	139.452.653.131.016
	4.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị	139		65.044.172.819.047	61.680.775.714.934
5	Tài sản cố định vô hình	140	TM07	166.217.946.731.417	140.829.683.055.267
6	Tài sản dài hạn khác	141		6.926.164.674.963	6.296.360.207.744
	TỔNG TÀI SẢN (I+II)	142		878.564.839.991.897	790.012.329.334.615
B	NỢ PHẢI TRẢ	200		0	-
I	Nợ phải trả ngắn hạn	210		21.242.883.365.297	20.181.348.425.528
1	Nợ ngắn hạn	211	TM09	497.250.245.265	354.494.853.196
	Trong đó:			0	-
	- Nợ trong nước của Chính phủ	212		0	-
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	213		0	-
	- Nợ chính quyền địa phương	214		-	-
2	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	215		20.745.633.120.032	19.826.853.572.332
II	Nợ phải trả dài hạn	230	TM09	11.400.079.818.550	10.319.897.653.596
1	Nợ dài hạn	231		10.766.310.929.693	10.143.329.340.795
	Trong đó:			-	-
	- Nợ trong nước của Chính phủ	232		-	-
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	233		-	-
	- Nợ chính quyền địa phương	234		10.231.370.000.000	9.587.850.000.000
2	Các khoản phải trả dài hạn khác	235		633.768.888.857	176.568.312.801

STT	Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	31/12/2023	31/12/2022
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (I+II)	236		32.642.963.183.847	30.501.246.079.124
C	NGUỒN VỐN	300	TM10	-	-
I	Nguồn vốn hình thành tài sản	310		472.527.703.016.429	450.171.399.344.801
II	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	320		350.254.018.220.640	288.064.994.204.143
III	Nguồn vốn khác	330		23.140.155.570.981	21.274.689.706.547
	TỔNG NGUỒN VỐN (I+II+III)	340		845.921.876.808.050	759.511.083.255.491

Người lập



Vũ Thị Kim Dung

Kiểm soát



Nguyễn Thị Thanh Xuân



Ngày 01 tháng 10 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thanh Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
(Năm 2023)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2023	Năm 2022
I.	THU NHẬP	01			
1	Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước	02		117.937.383.032.506	105.960.177.067.495
	1.1 Doanh thu thuế	03	TM11	68.655.821.894.408	65.416.284.782.569
	1.2 Doanh thu phí, lệ phí	04	TM12	8.972.473.474.980	10.700.484.643.052
	1.3 Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	05	TM13	-	-
	1.4 Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	06	TM14	953.148.423.711	754.897.448.055
	1.5 Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	07	TM15	17.040.642.944	27.255.694.368
	1.6 Doanh thu khác	08	TM16	39.338.898.596.463	29.061.254.499.451
2	Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước	20		20.587.660.598.790	16.721.352.429.428
	2.1 Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	21		18.434.600.099.882	14.979.329.197.364
	2.2 Doanh thu hoạt động khác	22		2.153.060.498.908	1.742.023.232.064
	TỔNG THU NHẬP (1+2)	30		138.525.043.631.296	122.681.529.496.923
II.	CHI PHÍ	31		-	-
1	Chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước	32		53.322.846.422.861	47.201.443.153.461
	1.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	33		19.771.357.331.204	17.941.905.521.743
	1.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	34		2.518.210.381.371	2.424.146.931.848
	1.3 Chi phí hao mòn	35		10.916.578.112.000	9.868.740.303.244
	1.4 Chi phí tài chính	36		215.154.000.000	451.314.000.000
	1.5 Chi phí khác	37		19.901.546.598.286	16.515.336.396.626

STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2023	Năm 2022
2	Chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước	50		19.087.621.263.488	17.273.608.334.329
	2.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	51		10.242.267.514.510	8.179.635.180.898
	2.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	52		1.401.407.423.201	1.157.663.056.048
	2.3 Chi phí khấu hao	53		333.535.477.423	262.422.820.646
	2.4 Chi phí tài chính	54		19.310.297.743	12.288.890.058
	2.5 Chi phí khác	55		7.091.100.550.611	7.661.598.386.679
	TỔNG CHI PHÍ (1+2)	70		72.410.467.686.349	64.475.051.487.790
III.	THẶNG DƯ (HOẶC THÂM HỤT) (I-II)	71		66.114.575.944.947	58.206.478.009.133

Người lập



Vũ Thị Kim Dung

Kiểm soát



Nguyễn Thị Thanh Xuân



Ngày 01 tháng 10 năm 2024

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thanh Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2023	Năm 2022
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU	01		-	-
	I.1. Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo	02		66.114.575.944.947	58.206.478.009.133
	I.2. Điều chỉnh các khoản:	03		(6.041.169.895.731)	(8.285.581.735.117)
	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định	04		11.250.113.589.423	10.131.163.123.890
	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.418.372.674.209)	(1.015.374.493.730)
	Chi phí lãi vay	06		215.154.000.000	451.314.000.000
	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	07		(150.109.309.320)	237.306.446.530
	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	08		(11.825.806.228.421)	2.206.295.168.559
	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	09		1.375.980.123.756	1.493.732.207.645
	Các khoản điều chỉnh khác	10		(5.488.129.396.960)	(21.790.018.188.011)
	I.3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (I.1 +I.2)	20		60.073.406.049.216	49.920.896.274.016
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	21		-	-
	II.1. Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		(60.120.857.747.305)	(44.616.330.964.402)
	II.2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	23		465.224.250.498	360.700.317.687
	II.3. Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư	24		(2.514.088.894.826)	(3.528.866.573.464)
	II.4. Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư	25		8.930.393.071.051	700.895.379.074
	II.5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26		948.295.236.816	667.210.498.544
	II.6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (I.1+I.2+I.3+I.4+I.5)	27		(52.291.034.083.766)	(46.416.391.342.561)
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		-	-
	III.1. Tiền thu từ khoản đi vay	41		932.099.212.723	1.785.031.855.957
	III.2. Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay	42		(331.861.238.676)	(844.742.853.218)
	III.3. Tiền thu từ hoạt động tài chính khác	43		174.121.252.934	130.779.200.260
	III.4. Tiền chi từ hoạt động tài chính khác	44		(8.627.893.102)	(8.612.836.194)
	III.5. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (III.1+III.2-III.3+III.4)	45		765.731.333.879	1.062.455.366.805

STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2023	Năm 2022
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (I.3+II.6+III.5)	60		8.548.103.299.329	4.566.960.298.260
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	61		184.695.636.087.154	180.178.787.103.840
VI.	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	62		5.647.088	321.060
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (IV+V+VI)	63		193.243.745.033.571	184.695.636.087.154

Ngày 04 tháng 10 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Người lập

Kiểm soát



Vũ Thị Kim Dung

Nguyễn Thị Thanh Xuân

Nguyễn Thị Thanh Hương

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
KHO BẠC NHÀ NƯỚC HÀ NỘI

PHỤ LỤC IV
(Ban hành kèm theo Nghị định số
25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017
của Chính phủ)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023)

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Năm 2023, kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực diễn biến nhanh, phức tạp cùng nhiều yếu tố mới, bất ngờ, xuất hiện các rủi ro trong cả ngắn hạn và dài hạn. Những hệ lụy từ xung đột vũ trang tại Ucraina kéo dài và chiến sự tại dải Gaza đã đẩy giá hàng hoá và năng lượng tăng cao, tác động tiêu cực đến chuỗi cung ứng và cầu tiêu dùng. Xu hướng kinh tế toàn cầu giảm tốc làm cản trở tiến trình phục hồi tăng trưởng thế giới trong đó có Việt Nam.

Ở trong nước, với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị trong việc thực hiện các chính sách quyết liệt, kịp thời, sát thực tế, chưa từng có tiền lệ giúp kinh tế Việt Nam cơ bản vượt qua khó khăn, thách thức, đạt được nhiều kết quả quan trọng, khá toàn diện; kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo. Tại Thủ đô Hà Nội, được sự chỉ đạo sâu sát, quyết liệt của Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố triển khai các Nghị quyết, Kết luận của Trung ương, nhất là Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội (KTXH) của Chính phủ, đẩy mạnh các chương trình phát triển KTXH trên địa bàn. Nhờ đó, kinh tế Thành phố tiếp tục duy trì tăng trưởng, an sinh xã hội được đảm bảo. Các khu vực ngành kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng mục tiêu, đầu tư công trên địa bàn Thành phố tiếp tục được đẩy mạnh, các dự án, công trình trọng điểm như Dự án đường vành đai 4 - Vùng Thủ đô, Dự án đường Vành đai 1, đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, Dự án Cung thiếu nhi Hà Nội,... đều đạt kế hoạch giải ngân vốn trong năm, đảm bảo tiến độ thi công. Các hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch tiếp tục là điểm sáng, đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng chung của Thành phố.

BCTCNN Thành phố năm 2023 đã phản ánh tổng thể về thông tin tài chính, ngân sách nhà nước (về tổng tài sản, tổng nợ phải trả, nguồn vốn, thu nhập và chi trả của Nhà nước), cũng như chi tiết theo khu vực (hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước,...); theo cơ cấu cấp tỉnh-huyện và theo bản chất, nội dung kinh tế. Đây là những thông tin quan trọng để đánh giá tài chính nhà nước nói chung, tài chính của từng khu vực nói riêng, góp phần phục vụ công tác quản lý, điều hành ngân sách nhà nước trên địa bàn.

II. KỲ BÁO CÁO, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG ĐỂ BÁO CÁO

1. Kỳ lập báo cáo tài chính nhà nước Thành phố

Báo cáo tài chính nhà nước Thành phố được lập theo kỳ kế toán năm, được tính từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm 2023.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để báo cáo

Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính nhà nước Thành phố là Đồng Việt Nam (“VND”).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN/CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

BCTCNN Thành phố được lập dựa trên các căn cứ pháp lý và chế độ kế toán sau:

1. Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;
2. Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015;
3. Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 về việc triển khai lập Báo cáo tài chính nhà nước (BCTCNN);
4. Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước;
5. Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01/06/2021 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước;
6. Thông tư số 107/2017/ TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp;
7. Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên;
8. Thông tư 70/2019/TT-BTC ngày 03/10/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã;
9. Thông tư 79/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công.

Các văn bản hướng dẫn chế độ kế toán khác.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BCTC TỈNH

1. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính nhà nước:

Báo cáo tài chính nhà nước Thành phố được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế và các đơn vị có liên quan khác thuộc khu vực nhà nước Thành phố, dùng để tổng hợp và thuyết minh về tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động

tài chính nhà nước và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính nhà nước trên phạm vi Thành phố.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị tiền và các khoản tương đương tiền của Nhà nước trên phạm vi Thành phố tại thời điểm kết thúc năm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: “Tiền và các khoản tương đương tiền” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện, Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Kho bạc Nhà nước cấp Thành phố; chỉ tiêu “Tiền” trên Báo cáo tình hình tài chính/Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp Thành phố.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

3.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đây là chỉ tiêu phản ánh tổng giá gốc các khoản đầu tư tài chính của Nhà nước trên phạm vi Thành phố có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo như: tiền gửi có kỳ hạn, đầu tư trái phiếu, đầu tư vào các loại chứng khoán nợ khác... Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: “Đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện, Báo cáo tình hình tài chính/Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp Thành phố, các BQLDA.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phát sinh từ các giao dịch nội bộ của các đơn vị trong phạm vi lập báo cáo.

3.2. Đầu tư tài chính dài hạn

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị gốc các khoản đầu tư dài hạn của Nhà nước trên phạm vi Thành phố có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo. Trong đó:

- Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư, góp vốn, vốn của Nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

- Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính do địa phương quản lý” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Sở Tài chính.

- Vốn góp: Không phát sinh

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu “Vốn góp” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và Báo cáo tình hình tài chính/tình hình tài chính tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp Thành phố, các BQLDA.

- Đầu tư tài chính dài hạn khác: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị của các khoản đầu tư khác (ngoài 2 loại nêu trên) có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm báo cáo như: tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu...

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Đây là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm báo cáo, bao gồm: phải thu các khoản lãi cho vay; phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước; phải thu thuế, phí, lệ phí; phải thu khách hàng; trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải thu phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng chỉ tiêu “Các khoản phải thu” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; Báo cáo tình hình tài chính/tình hình tài chính tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp Thành phố và số liệu các khoản phải thu thuế và thu nội địa khác thuộc ngân sách cấp Thành phố (được xác định trên cơ sở “Các khoản phải thu” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan Thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định).

Sau đó, loại trừ số liệu phải thu nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của: các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp Thành phố; KBNN cấp huyện.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay

5.1. Cho vay ngắn hạn: Không phát sinh chỉ tiêu này ở Thành phố.

5.2. Cho vay dài hạn: Không phát sinh chỉ tiêu này ở Thành phố.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

6.1. Tài sản cố định hữu hình:

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế) của các loại tài sản cố định hữu hình của Nhà nước trên phạm vi Thành phố tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo và được chi tiết theo: Tài sản kết cấu hạ tầng; Bất động sản, nhà cửa, thiết bị.

- Tài sản kết cấu hạ tầng: Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và tổng giá trị còn lại tại thời điểm cuối năm báo cáo của Tài sản kết cấu hạ tầng giao cho Thành phố quản lý trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các Sở: Xây dựng, Giao thông vận tải.

- Bất động sản, nhà cửa, thiết bị: Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và giá trị còn lại của chỉ tiêu “Tài sản cố định hữu hình” trên Báo cáo tình hình tài chính/tình hình tài chính tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp Thành phố, các BQLDA.

6.2. Tài sản cố định vô hình

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế) của các loại tài sản cố định vô hình của Nhà

nước trên phạm vi Thành phố được giao cho các đơn vị quản lý và sử dụng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và chỉ tiêu “Tài sản cố định vô hình” trên Báo cáo tình hình tài chính/tình hình tài chính tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp Thành phố, các BQLDA.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các chi phí liên quan đến việc mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản và nâng cấp TSCĐ dở dang cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng tại các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi Thành phố.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và Báo cáo tình hình tài chính/tình hình tài chính tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp Thành phố.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận sau khi 2 bên đã ký khế ước nhận nợ và tiền được thực chuyển vào tài khoản của bên vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận ngay từ khi phát sinh lợi ích về mặt pháp lý được quyền hưởng của bên thụ hưởng mà không kể đã thực nhận được tiền hay chưa

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận ngay từ khi phát nghĩa vụ về mặt pháp lý phải chi trả của bên thụ hưởng mà không kể đã thực nhận được tiền hay chưa

V. CÁC NỘI DUNG KHÁC

1. Về phạm vi thông tin

BCTCNN năm 2023 trên phạm vi toàn quốc nói chung và Thành phố Hà Nội nói riêng còn chưa cập nhật đầy đủ số liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, đê điều, tài sản có giá trị lịch sử, văn hóa như di sản, di tích lịch sử, hiện vật trưng bày... Nguyên nhân do một số loại tài sản chưa có văn bản cụ thể về chế độ quản lý, sử dụng và khai thác; cơ sở dữ liệu một số tài sản kết cấu hạ tầng do nhà nước đầu tư quản lý thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hà Nội vẫn đang trong quá trình kiểm kê, tổng hợp theo Kế hoạch số 155/KH-UBND ngày 20/5/2024 của UBND Thành phố Hà Nội.

2. Về số liệu tài sản kết cấu hạ tầng:

- Năm 2023, trên địa bàn có 30/32 đơn vị cung cấp số liệu tài sản kết cấu hạ tầng được giao quản lý tại cấp Thành phố, cấp huyện (bao gồm của cả cấp xã). Tuy nhiên, theo số liệu báo cáo từ các đơn vị UBND quận, huyện, thị xã

cung cấp cho thấy chưa đồng đều về dữ liệu tài sản kết cấu hạ tầng. Có những đơn vị số liệu tài sản kết cấu hạ tầng khá nhỏ chưa phù hợp với tương quan về tài sản hạ tầng của thành phố.

- 02 đơn vị chưa cung cấp được số liệu tài sản kết cấu hạ tầng, tài sản cố định đặc thù bao gồm: UBND quận Nam Từ Liêm (Công văn số 244/VP-TV ngày 14/06/2024); UBND quận Cầu Giấy (Công văn số 1081/UBND-TCKH ngày 11/07/2024).

- Ngoài ra, trong năm 2023, đơn vị Sở Giao thông vận tải được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị Hà Nội, tuyến Cát Linh – Hà Đông số 2A theo Quyết định số 4508/QĐ-UBND ngày 08/09/2023, tuy nhiên theo giải trình của Sở Giao thông vận tải, hiện nay đơn vị chưa nhập được tài sản tuyến đường sắt đô thị lên phần mềm quản lý tài sản công do giao diện của phần mềm chưa có danh mục cho đường sắt đô thị và giá trị khấu hao chưa xác định được do tài sản nhận bàn giao theo tổng giá trị tài sản mà không có giá trị từng hạng mục chi tiết.

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2024

Người lập



Vũ Thị Kim Dung

Kiểm soát



Nguyễn Thị Thanh Xuân

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thanh Hương

PHỤ LỤC KÈM THUYẾT MINH SỐ LIỆU TRÊN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

1. Tiền và tương đương tiền

Nội Dung	Mã Số	31/12/2023	31/12/2022
Tiền mặt	01	461.713.189.337	438.519.129.793
Tiền gửi tại ngân hàng	02	192.488.098.365.791	183.992.046.248.664
Tiền đang chuyển	03	293.933.478.443	265.070.708.697
Các khoản tương đương tiền	04	0	0
Cộng	05	193.243.745.033.571	184.695.636.087.154

2. Đầu tư tài chính

Nội Dung	Mã Số	31/12/2023	31/12/2022
Ngắn hạn	06	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn	07	0	0
Khác	08	0	0
Cộng	09	1.057.998.959.441	658.616.792.087
Dài hạn	10	0	0
Vốn nhà nước tại các DNNN, Công ty CP, Công ty TNHH	11	29.445.821.000.000	25.725.749.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn	13	0	0
Khác	14	24.143.000.000	3.000.000.000
Cộng	15	29.469.964.000.000	25.728.749.000.000
Tổng cộng đầu tư tài chính	16	30.527.962.959.441	26.387.365.792.087

3. Các khoản phải thu

Nội Dung	Mã Số	31/12/2023	31/12/2022
Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	17	15.977.952.636.575	14.287.742.885.050
Phải thu khác	18	28.602.478.923.472	18.468.623.947.822
Cộng	19	44.580.431.560.047	32.756.366.832.872

4. Hàng tồn kho

Nội Dung	Mã Số	31/12/2023	31/12/2022
Vật tư, hàng hóa dự trữ	20	0	0
Cộng	21	1.141.300.461.078	991.191.151.758

5. Cho vay

Nội Dung	Mã Số	31/12/2023	31/12/2022
Ngắn hạn	22	0	0
Cộng	23	0	0
Dài hạn	24	0	0
Cộng	25	0	0
Tổng cộng cho vay	26	0	0

6. Tài sản cố định hữu hình

6.1. Tài sản kết cấu hạ tầng

Nội dung	Mã Số	Đường bộ	Đường sắt	Đường thủy nội địa	Đường hàng hải	Đường hàng không	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	27	0	0	0	0	0	0	0
01/01/2023	28	215.665.763.909.236	0	25.113.212.000	0	0	852.940.061.244	216.543.817.182.480
Tăng trong năm	29	5.252.712.006.119	14.068.398.565.578	0	0	0	15.472.393.000	19.336.582.964.697
Giảm trong năm	30	22.124.785.053	0	0	0	0	145.567.989.830	167.692.774.883
31/12/2023	31	220.896.351.130.302	14.068.398.565.578	25.113.212.000	0	0	722.844.464.414	235.712.707.372.294
Khấu hao, hao mòn lũy kế	32	0	0	0	0	0	0	0
01/01/2023	33	76.134.871.588.342	0	1.912.237.725	0	0	314.587.607.814	76.451.371.433.881
Tăng trong năm	34	6.696.430.969.623	0	627.830.300	0	0	21.765.113.681	6.718.823.913.604
Giảm trong năm	35	21.158.000.000	0	0	0	0	59.272.853.000	80.430.853.000
31/12/2023	36	82.810.144.557.965	0	2.540.068.025	0	0	277.079.868.495	83.089.764.494.485
Giá trị còn lại	37	0	0	0	0	0	0	0
01/01/2023	38	139.530.892.320.894	0	23.200.974.275	0	0	538.352.453.430	140.092.445.748.599
31/12/2023	39	138.086.206.572.337	14.068.398.565.578	22.573.143.975	0	0	445.764.595.919	152.622.942.877.809

Ghi chú: Chênh lệch số đầu kỳ giữa chỉ tiêu 138 trên báo cáo tình hình tài chính và chỉ tiêu số 38 cột tổng cộng trên báo cáo thuyết minh, số tiền: 639.792.617.583 đồng nguyên nhân do thay đổi

1. Chênh lệch: 629.142.996.183 đồng do năm 2023, UBND huyện Quốc Oai bổ sung tài sản kết cấu hạ tầng huyện Quốc Oai

2. Chênh lệch: 10.649.631.400 đồng, do năm 2023 điều chỉnh theo dõi tài sản kết cấu hạ tầng tách riêng với tài sản bất động sản của đơn vị Phòng quản lý đô thị huyện Sơn Tây

6.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị

Nội dung	Mã Số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	40	0	0	0	0
01/01/2023	41	82.636.736.302.170	981.708.193.056	21.297.166.016.681	104.915.610.511.907
Tăng trong năm	42	11.661.677.322.371	62.272.534.588	2.748.504.083.414	14.472.453.940.373
Giảm trong năm	43	3.681.888.692.972	54.935.881.389	1.366.816.381.281	5.103.640.955.642
31/12/2023	44	90.616.524.931.569	989.044.846.255	22.678.853.718.814	114.284.423.496.638
Khấu hao, hao mòn lũy kế	45	0	0	0	0
01/01/2023	46	28.590.057.553.937	719.054.011.086	14.422.121.464.907	43.731.233.029.930
Tăng trong năm	47	5.661.234.702.215	53.604.350.761	2.668.618.316.129	8.383.457.369.105
Giảm trong năm	48	1.730.435.870.189	41.735.837.724	1.102.268.013.531	2.874.439.721.444
31/12/2023	49	32.520.856.385.963	730.922.524.123	15.988.471.767.505	49.240.250.677.591
Giá trị còn lại	50	0	0	0	0
01/01/2023	51	54.046.678.748.233	262.654.181.970	6.875.044.551.774	61.184.377.481.977
31/12/2023	52	58.095.668.545.606	258.122.322.132	6.690.381.951.309	65.044.172.819.047

Ghi chú: Chênh lệch số đầu kỳ giữa chỉ tiêu 139 trên báo cáo tình hình tài chính và chỉ tiêu số 51 cột tổng cộng trên báo cáo thuyết minh, số tiền: 496.398.232.957 đồng nguyên nhân do:

1. Chênh lệch: 408.776.358.055 đồng, do một số đơn vị chia tách, sáp nhập, giải thể trên địa bàn trong năm 2023;
2. Chênh lệch: 87.621.874.902 đồng, do thay đổi phạm vi các đơn vị báo cáo trên địa bàn thành phố Hà Nội.

7. Tài sản cố định vô hình

Nội dung	Mã Số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	53	0	0	0	0	0
01/01/2023	54	137.678.541.031.702	470.367.556.674	550.127.488.852	1.957.976.275.140	140.657.012.352.368
Tăng trong năm	55	28.800.748.564.667	144.350.000	185.382.143.288	119.776.538.730	29.106.051.596.685
Giảm trong năm	56	2.944.491.808.369	345.624.800	86.005.307.722	159.527.908.983	3.190.370.649.874
31/12/2023	57	163.534.797.788.000	470.166.281.874	649.504.324.418	1.918.224.904.887	166.572.693.299.179
Khấu hao, hao mòn lũy kế	58	0	0	0	0	0
01/01/2023	59	411.079.943.935	1.450.572.757	191.709.000.434	159.264.424.830	763.503.941.956
Tăng trong năm	60	0	37.390.000	46.819.472.343	4.690.944.755	51.547.807.098
Giảm trong năm	61	410.979.943.935	90.231.208	41.743.860.473	7.491.145.676	460.305.181.292
31/12/2023	62	100.000.000	1.397.731.549	196.784.612.304	156.464.223.909	354.746.567.762
Giá trị còn lại	63	0	0	0	0	0
01/01/2023	64	137.267.461.087.767	468.916.983.917	358.418.488.418	1.798.711.850.310	139.893.508.410.412
31/12/2023	65	163.534.697.788.000	468.768.550.325	452.719.712.114	1.761.760.680.978	166.217.946.731.417

Ghi chú: Chênh lệch số đầu kỳ giữa chỉ tiêu 140 trên báo cáo tình hình tài chính và chỉ tiêu số 64 cột tổng cộng trên báo cáo thuyết minh, số tiền: 936.174.644.855 đồng nguyên nhân do:

1. Chênh lệch: 89.668.784.843 tỷ đồng do một số đơn vị chia tách, sáp nhập, giải thể trên địa bàn trong năm 2023;
2. Chênh lệch: 846.505.860.012 đồng do thay đổi phạm vi các đơn vị báo cáo trên địa bàn thành phố Hà Nội.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Nội Dung	Mã Số	31/12/2023	31/12/2022
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	66	217.870.437.694.340	196.729.835.932.214
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	67	0	0
Chi phí mua sắm	68	57.375.541.147	29.782.348.958
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	69	0	0
Chi phí sửa chữa nâng cấp tài sản	70	322.044.251.469	154.105.194.289
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	71	0	0
Cộng	72	218.249.857.486.956	196.913.723.475.461

9. Nợ

Nội Dung	Mã Số	31/12/2023	31/12/2022
Ngắn hạn		0	0
Nợ trong nước của Chính phủ	73	0	0
Nợ nước ngoài của Chính phủ	74	0	0
Nợ của chính quyền địa phương	75	0	0
Khác	76	497.250.245.265	354.494.853.196
Cộng	77	497.250.245.265	354.494.853.196
Dài hạn		0	0
Nợ trong nước của Chính phủ	78	0	0
Nợ nước ngoài của Chính phủ	79	0	0
Nợ của chính quyền địa phương	80	10.231.370.000.000	9.587.850.000.000
Khác	81	534.940.929.693	555.479.340.795
Cộng	82	10.766.310.929.693	10.143.329.340.795
Tổng cộng	83	11.263.561.174.958	10.497.824.193.991

10.Nguồn vốn

Nội dung	Mã Số	Nguồn vốn hình thành tài sản	Thặng dư/ thâm hụt lũy kế	Nguồn vốn khác	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2022	84	450.171.399.344.801	288.064.994.204.143	21.274.689.706.547	759.511.083.255.491
Các khoản điều chỉnh	85	-	-	-	-
Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán	86	-	-	-	-
Điều chỉnh sai sót kỳ trước	87	-	-	-	-
Số dư trình bày lại tại ngày 01/01/2023	88	450.171.399.344.801	288.064.994.204.143	21.274.689.706.547	759.511.083.255.491
Các khoản điều chỉnh về vốn	89	22.356.303.671.628	62.189.024.016.497	1.865.465.864.434	60.898.001.801.251
Thặng dư/thâm hụt trên Báo cáo KQHĐTCNN	90	-	66.114.575.944.947	-	66.114.575.944.947
Các khoản tăng/giảm khác	91	22.356.303.671.628	(3.925.551.928.450)	1.865.465.864.434	20.296.217.607.612
Số dư tại ngày 31/12/2023	92	472.527.703.016.429	350.254.018.220.640	23.140.155.570.981	845.921.876.808.050

11. Doanh thu thuế

Nội Dung	Mã Số	2023	2022
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu thuế thu nhập cá nhân	93	12.606.992.693.201	12.648.202.258.468
2. Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp	94	33.749.050.065.440	30.156.749.553.430
3. Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	95	259.235.932	3.510.077
4. Doanh thu thuế tài nguyên	96	111.670.633.972	126.003.820.862
5. Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	97	685.300.049.305	660.311.649.261
6. Doanh thu thuế giá trị gia tăng	98	17.984.792.950.943	17.469.930.243.307
7. Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt	99	2.916.647.787.668	3.779.218.358.224
8. Doanh thu thuế xuất khẩu	100	-	0
9. Doanh thu thuế nhập khẩu	101	-	0
10. Doanh thu thuế bảo vệ môi trường	102	601.108.477.947	575.865.388.940
Các loại doanh thu thuế khác	103	-	0
Cộng	104	68.655.821.894.408	65.416.284.782.569

12. Doanh thu về phí, lệ phí

Nội Dung	Mã Số	2023	2022
TT. Khoản mục			
1. Doanh thu từ phí	105	987.606.641.751	920.746.462.138
2. Doanh thu từ lệ phí	106	7.984.866.833.229	9.779.738.180.914
Cộng	107	8.972.473.474.980	10.700.484.643.052

13. Doanh thu về dầu thô, khí thiên nhiên

Nội Dung	Mã Số	2023	2022
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu từ dầu thô	108	0	0
2. Doanh thu từ condensate	109	0	0
3. Doanh thu từ khí thiên nhiên	110	0	0
4. Phụ thu dầu khí	111	0	0
Cộng	112	0	0

14. Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước

Nội Dung	Mã Số	2023	2022
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu từ lợi nhuận còn lại của DNNN sau khi trích lập các quỹ	113	0	0
2. Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	114	0	0
3. Doanh thu khác	115	0	0
Cộng	116	953.148.423.711	754.897.448.055

15. Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại

Nội Dung	Mã Số	2023	2022
TT. Khoản mục		0	0
1. Các Chính phủ	117	0	0
2. Các tổ chức quốc tế	118	17.040.642.944	27.255.694.368
3. Các tổ chức phi Chính phủ	119	0	0
4. Cá nhân, kiều bào nước ngoài, tổ chức khác	120	0	0
Cộng	121	17.040.642.944	27.255.694.368

16. Doanh thu khác

Nội Dung	Mã Số	2023	2022
TT. Khoản mục		0	0
1. Thu nhập từ bán, chuyển nhượng TSCĐ của Nhà nước	122	463.128.506.646	359.221.675.163
2. Thu nhập từ cho thuê TSCĐ của nhà nước	123	5.669.051.797.077	5.612.079.355.770
3. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	124	7.596.483.233	55.863.406.177
4. Thu khác	125	33.199.121.809.507	23.034.090.062.341
Cộng	126	39.338.898.596.463	29.061.254.499.451